

Chữ nghĩa làng văn

“Chữ nghĩa làng văn” đôi khi chỉ là một chữ, cụm từ, đoạn văn cô đọng, diễn nghĩa, diễn giải một áng thơ văn hoặc một thể tài nào đó. Những trích dẫn được góp nhặt qua sách vở, trên mạng lưới của nhiều tác giả thành danh hay khuyết danh, không ngoài góc nhìn tận tìn thư bất như vô thư. Ấy là chưa kể nhiều từ ngữ, đề mục trong bộ sưu tập đang còn trong vòng nghi vấn, cần phải thẩm định lại nếu có thể được với những bậc thức giả văn kiến súc tích. Những phụ chú, dẫn chứng hay giai thoại do người viết kể lại, với chủ quan, khách quan chỉ cách nhau một sợi tóc. Vì vậy người sưu tầm không đặt ra “sai” hay “đúng”, vì cái sai hiện tại có thể là cái đúng ở một thời điểm nào khác. Xin chân thành cảm tạ và cáo lỗi những tác giả đã đóng góp bài vở trong sưu tập này, nhưng vì phương tiện eo hẹp nên người sưu tầm không thể thỉnh ý tác giả trước khi đăng tải – Ngộ Không Phi Ngọc Hùng.

Tiếng Việt cổ

Nhà Hán cai trị nước ta, họ mang xe (ngựa) sang để di chuyển. Nên sau này từ “*xe*” (xe thổ mộ) của ta xuất hiện vì chữ Hán là “*xa*”. Tiếng Quan Thoại đọc là “*xê*” hay “*xé*”.

(Hiếu Thiện Nguyễn Chu Hậu – Tiếng Việt, tiếng nước tôi)

Chữ nghĩa đường văn ngũ chữ

Một số từ ngữ cổ hiện nay vẫn còn dùng

Có câu, ‘cần cù bù thông minh’, ‘*cần cù*’ là từ láy hay từ ghép? *Cù* có nghĩa gì không? ‘Cần cù’ là từ ghép, cả ‘cần’ và ‘cù’ đều có nghĩa. Đây là từ gốc Hán, viết là 勤劬. ‘Cần’ là siêng năng chăm chỉ, ‘*cù*’ là *khó nhọc, vất vả*.

Chữ ‘cù’ này còn xuất hiện trong từ ‘cù lao’ (劬勞) chỉ công ơn cha mẹ (thường nói chín chữ cù lao). Truyện Kiều có câu: ‘*Duyên hội ngộ, đức cù lao/Bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn*’. Không nên nhầm lẫn từ ‘cù lao’ này với từ ‘cù lao’ chỉ cồn đất/cát nổi lên giữa sông do phù sa bồi lắng.

(Nguyễn Lương Thịnh)

Hủ qua

Ca dao có câu:

Hủ qua xanh, hủ qua trắng
Hủ qua mắc nắng hủ qua đèo
Thương em, thì anh làm giấy giao kèo
Lăn tay điếm chỉ mới thiệt con mèo của em

Hủ qua đây là mướp đắng. Miền Nam gọi là khổ qua.

(*khổ qua* là từ Hán)

Tại sao gọi người Bình Định là “dân Nẫu”

Do sự phát triển của xã Đàng Trong, năm 1726, chúa Nguyễn Phúc Chu (1697-1738) quy định phạm vi, chức năng của các đơn vị hành chính. Các đơn vị hành chính như “Thuộc”, “Nẫu” bị xóa

bỏ. Vì vậy “Nậu” được biến nghĩa dùng để gọi người đứng đầu trong đám người nào đó và sau này dùng để gọi đại danh từ nhân xưng ngôi thứ ba.

Từ “Nậu” không xuất hiện độc lập mà có mặt trong các danh ngữ.

Ví dụ:

Mắt chòng như nậu mắt trâu,
Chạy lên chạy xuống cái đầu chòm bươm.
Tiếc công anh đào ao thả cá,
Năm bảy tháng trời nậu lạ tới câu.
Ai về nhẩn với nậu nguồn,
Mít non gỏi xuống cá chuồn gỏi lên.

(xem tiếp kỳ tới, từ...nậu thành...nấu)

(Nguồn: Bình Định Xưa / Dansaigonxua)

Góp nhặt làng văn xóm chữ

Tạ Ký, viễn liên tảo mộ - 1

Nghe tin An Giang mở một con đường chạy qua mộ nhà thơ Tạ Ký, mà không ai rõ vợ con ông ở đâu, tôi chạy tin trên Khởi Hành, kêu gọi độc giả lưu tâm. Các bạn học cũ của anh ở Khải Định khóa 1948-1955, do bà Ngô Thị Vân đại diện, đã liên lạc ngay và hơn một tháng sau, chúng tôi gửi thẳng tới An Giang gần hai ngàn mk, Cuộc viễn liên tảo mộ Santa Ana-An Giang được tiến hành... Mộ nhà thơ Tạ Ký dời về Nghĩa trang Gò Dưa Thủ Đức, nằm bên cạnh và cùng hướng với Bùi Giáng, Trịnh Công Sơn.



(Nhà thơ Tạ Ký 1928-19.3.1979).

Lễ cải táng Tạ Ký được Khởi Hành đăng một đoạn thư như một cái tin, tựa là “Mộ Nhà Thơ Tạ Ký Sắp Tan”. Nội dung mong mỗi ai là thân nhân Tạ Ký hãy lo rời mộ anh ngay, vì An Giang đã qui định mở một con đường chạy ngang qua nghĩa địa. Một khi mộ không được rời, kể như Tạ Ký sẽ không còn mồ mả.

Sau tôi nhận được một cú điện thoại. Người gọi là bà Ngô Thị Vân, trong thân quyền thi sĩ. Tôi liên lạc được với anh Ca, anh cho biết một người cháu mà Tạ Ký từng nuôi cho ăn học trong nhà có thể đứng ra lo được, nếu ngoài này giúp cho sở phí. Tôi báo lại cho chị Vân. Và những cú điện thoại, điện thư được chị gọi đi các nơi cho bằng hữu bạn học Tạ Ký, ở Hoa Kỳ và ở các nước khác, như Gia Nã Đại, Pháp...Chị Ngô Thị Vân gửi đến Khởi Hành một xấp ngân phiếu. Thật quá nhanh, tôi vui thắm.

(Viên Linh)

Bên lề chữ nghĩa

Hà Nội những điều nhỏ bé bạn nên làm khi...”quởn”

Ăn bún thang Cầu Gỗ

(Nguồn: Tôi đi đâu)

Góp nhặt làng văn xóm chữ

Tạ Ký, viễn liên tào mộ - 2

Chàng Tạ Ký, lạ thật đấy, chúng tôi chỉ gặp nhau có hai hoặc ba lần trong đời, một lần chàng tới Bến Tắm Ngựa góc đường Công Lý, Yên Đổ thăm tôi - hình như cùng với Thế Viên khoảng 1960, và một lần cùng hai cái ly, đúng ra là hai cái cốc, to tổ chẳng, ở khu chợ lộ thiên trên lề đường Lê Văn Duyệt - Chợ Đũi - trong một chiều tối có mưa nhẹ, vậy mà tôi vào những ngày đầu của thiên niên kỷ mới này, lại giúp lo việc ròi mộ cho chàng, bằng cả những cú điện thoại trực tiếp gọi về Việt Nam. À, hình như còn gặp thoáng qua đâu đó gần rạp Rex, thời gian chàng dạy ở Petrus Ký, và bà vợ ngồi bán vé xi-nê ở cái rạp này. Đúng thế, nhớ rồi. “Toa hay đi xi-nê, bảo vợ mọ nó mua vé cho, - vợ mua tên Hồng. - chứ sắp hàng như người ta thì lâu lắm; có khi không có vé đâu.”

Không mua được vé là chuyện thường khi Rex chiếu những phim như *The Guns of Navarone* với các tài tử Gregory Peck, David Niven, Anthony Quinn hay phim *Tora! Tora! Tora!* với hai giàn tài tử gạo cội Mỹ Nhật (diễn lại vụ tấn công Trân Châu Cảng. “Vợ mọ - như thế, như thế ” - và một lần mua vé, tôi hình dung lời mô tả của bạn, nhắm cho đúng người, hỏi có phải chị Hồng không. Và tôi đã nhờ chị mua vé vào những dịp rạp Rex có phim hay, biết chắc là rạp sẽ đông, bằng một cú điện thoại gọi trước. Tôi đã ngạc nhiên khi thấy chị: không ngờ người bạn có vợ trẻ như thế.

(Viên Linh)

Tướng mạo con người qua ca dao, dân ca

Lỗ mũi mà hình ngựa lên
Bạc tiền chồng chất một bên chẳng còn

Góp nhặt phố văn ngõ chữ

Thái Bá Tân và những bài thơ ngũ ngôn - 1

Qua cuộc chuyện với phóng viên Mặc Lâm, Thái Bá Tân tâm sự:
“Tôi cũng viết đa dạng lắm, chủ yếu là dịch nhiều hơn mặc dù đã viết 150 truyện ngắn rồi. Tôi sáng tác thơ 8 chữ cũng nhiều và dạo này tự nhiên lại sáng tác thơ 5 chữ. Chắc tại chán chán nên muốn viết dân dã một tí. Tôi già rồi nên cũng muốn phá phách một tí, giả vờ ngây một tí. Già rồi thì tự nhiên lại muốn thật thà không hoa lá cành nữa. Tôi nghĩ rằng nhà văn nhà thơ mà cứ im mãi thì không đúng. Tôi chẳng chống phá gì đâu thậm chí tôi còn ăn lộc của chế độ vì được ăn học tử tế *nhưng chuyện nào ra chuyện ấy*, trách nhiệm thì mình phải nói.”

Riêng về thơ, Thái Bá Tân đã xuất bản tập thơ “Lục ngôn thi tập” bên cạnh những bài thơ 8 chữ. Tuy nhiên, thời gian gần đây ông lại chuyên làm thơ ngũ ngôn, những vần thơ 5 chữ của ông mang tính cách hiện tình đất nước, về những “người đương thời” có liên quan đến thời sự tại Việt Nam.

Vũ Đình Liên, một nhà thơ tiền chiến, cũng đã dùng loại thơ ngũ ngôn được ngắt theo từng đoạn 4 câu để diễn tả hoài niệm về Ông đồ ngồi viết câu đối vào dịp Tết giữa cảnh tàn lụi của Nho học. Bài thơ Ông đồ đã trở thành một tác phẩm văn học về niềm hoài cổ. Có người cho rằng, nếu Vũ Trọng Phụng là ông “vua cười” (cười bật máu ra đầu gối bút phóng sự) thì Vũ Đình Liên phải là ông “vua khóc” (khóc tuôn ra từ những ý thơ làm lay động cả những tâm hồn vô cảm nhất):

Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
(...)

Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?

Đừng tưởng

Đừng tưởng rằng sẽ có trăng..
Trời giăng mây xám mà lên đỉnh đầu

(Bùi Giáng)

Góp nhặt phổ văn ngũ chữ

Thái Bá Tân và những bài thơ ngũ ngôn - 2

Thơ năm chữ của Thái Bá Tân tựa như những lời nói chuyện hàng ngày nên có người gọi đó là... "*khẩu thơ*". Ngôn từ trong thơ ông không cầu kỳ như Vũ Đình Liên với những "*Lá vàng rơi trên giấy/Ngoài trời mưa bụi bay*" hay "*Những người muôn năm cũ/Hồn ở đâu bây giờ?*". Ngược lại, thơ năm chữ của Thái Bá Tân rất dung dị, bình dân. Chẳng hạn như những câu mở đầu trong bài "Ballad về một đại đội bị bỏ rơi":

Tôi mới nghe kể lại
Một câu chuyện đau lòng.
Có thể là chuyện thật,
Cũng có thể là không.

Bài Ballad tiếp tục với những lời kể chuyện về cuộc chiến tranh "dạy cho Việt Nam một bài học" giữa Việt Nam và Trung Quốc năm 1979:

Chuyện kể rằng, lần ấy,
Khi đánh nhau với Tàu,
Quân ta và quân địch
Cách nhau một chiếc cầu..
Bỗng từ trên có lệnh
Một đại đội xung phong
Vượt qua cây cầu ấy,
Sang bờ bên kia sông.
Thế mà lạ, sau đó,
Hai bên đang đánh nhau,
Có lệnh từ trên xuống.
Lần này lệnh phá cầu!
Câu chuyện chỉ có thể.
Một đại đội sang sông,
Rồi phá cầu, theo lệnh...
Nghe mà nhói trong lòng.
Ừ, mà một đại đội
Biên chế bao nhiêu người?
Một trăm, hay năm chục,
Bị đồng đội bỏ rơi?

Tướng mạo con người qua ca dao, dân ca

Trán cao, mắt sáng phân minh
Là người học rộng, công danh tuyệt vời

204 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Thâm Tâm tên khai sinh Nguyễn Tuấn Trình, sinh ngày 12-5-1917, tại tỉnh Hải Dương.

Thâm Tâm bén duyên với những bài thơ làm theo dạng "*Hành*" - một lối thơ cổ lai của Trung Quốc gồm: "Can trường hành", "Vọng nhân hành", và nổi bật là "*Tổng biệt hành*".

Sinh thời ông chưa in thơ thành tập. Sáng tác thơ của ông được xuất bản năm 1988 trong sưu tập *Thơ Thâm Tâm*. Ngoài ra, Thâm Tâm còn có 3 bài thơ Gửi T.T.Kh, Máu máu Tygôn, Dang dở. Đây là những bài thơ tình hay nhất của Thâm Tâm gởi cho thi sĩ bí ẩn T.T.Kh trong năm 1940. Trong các bài thơ, ông tự nhận là người tình cũ của T.T.Kh. Một số người còn cho rằng chính ông là T.T.Kh. Tuy nhiên, vẫn không ai biết chính xác là như thế nào.

Thể "hành" trong thơ Việt nếu nói Hành là đi, như bộ hành, hành trình, có nhiều phần đúng, vì trong các bài thơ trên, bài nào cũng nói về sự đi, về việc di chuyển. Như "Đưa người" trong thơ Thâm Tâm: "*Đưa người, ta không đưa qua sông,*" mà chỉ đưa trên "một con đường nhỏ," nhưng vẫn là có kẻ đưa tiễn, vì có người ra đi.

Nguyễn Bính nói đến sự "lưu lạc:" "*Đôi ta lưu lạc phương Nam này.*" Nghĩa rằng ông không ở quê nhà khi làm bài thơ ấy, mà làm bài thơ ấy trên mảnh đất lưu cư. Quê ông ở Vụ Bản, Nam Định, vào Sài Gòn làm báo, cho nên sống lưu lạc, mà lòng thì không lúc nào không nghĩ đến gia đình, thân quyến: "*Quê nhà xa lắc xa lơ đó / Trông lại tha hồ mây trắng bay/ Tâm giao mấy kẻ thì phương Bắc / Ly tán vì cơn gió bụi này.*" Tâm sự Thanh Nam vào lúc Xuân về, trong "Bài Hành Đón Tuổi 40," tương tự như tâm sự Nguyễn Bính, cũng thì lưu lạc, cũng thì kẻ Bắc người Nam, ra đi đã 15 năm rồi, mà mộng lớn chưa thành: "*Mười lăm năm đó từ phiêu bạt / Đưa vợ con yên, đưa lạc loài...*"

Tới Tô Thùy Yên và Phạm Ngọc Lư, hai bài thơ thể Hành hiếm hoi về cuộc chiến Việt Nam, một người thì đóng quân ngoài hòn đảo đang bị giặc đánh chiếm, một người thì cầm súng nơi biên giới Việt Lào đang giặc xâm nhập, những năm đầu thập niên '70. "Lính thú mười người lạ sóng nước / Đêm nằm còn tưởng đảo trôi đi." Thể Hành trong hai câu thơ đó thật đặc địa. Người đã đi chinh chiến xa, mà chiến trường lại là một chiến trường trôi nổi bập bênh, cả hai cùng đi, cùng di chuyển. Nơi Phạm Ngọc Lư một nhà thơ trẻ thuộc lớp sau cùng của Miền Nam trước 1975, anh chiến đấu trên mặt trận Cao Nguyên miền Trung, nơi gió Lào tanh tưởi, mùa khô xào xạc, giặc nước rình mò, rừng xanh thắm máu. Người đi ở đây là lính ra trận, người theo dõi nơi quê nhà là thiếu phụ chờ mong: "*Em đâu, quê nhà chong mắt đợi / Hồn theo mây trắng ra biên cương / Thôi em, yêu chi ta thêm tội / Vô duyên xui rơi lược vỡ gương / Ngày về không hẹn ngày hôn lễ / Hoặc ngày ta nhắm mắt tay buông.*"

(Thể "hành" trong Tổng biệt hành của Thâm Tâm – Viên Linh)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Vô tư là cái tròn tròn
Dùng đi dùng lại vẫn còn đến sáng mai
Vô tư là cái dài dài
Dùng đi dùng lại đến sáng mai vẫn còn
Vô tư là cái vô tư
Vô tư là cái từ từ nó vô

Thăng trầm chữ Việt

Đông Kinh nghĩa thực

Để khơi gợi lòng yêu nước, đồng thời mở mang dân trí, kêu gọi mọi người đều được đi học, đều biết chữ, giới sĩ phu VN đã cho ra đời Đông Kinh nghĩa thực. Đây cũng là một trong những chủ đích của phong trào Duy Tân mà Nguyễn Lộ Trạch và Phan Chu Trinh trước đó đã nhắm tới, nên có thể coi Đông Kinh nghĩa thực là một phần của phong trào Duy Tân vậy.

Theo Nguyễn Hiến Lê, Đông Kinh nghĩa thực thành lập năm 1906 theo gợi ý của Phan Chu Trinh tại nhà riêng của Lương Văn Can ở phố Hàng Đào (Hà Nội). Lương Văn Can làm thực trưởng, Nguyễn Quyền làm giám học. Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn chịu trách nhiệm xin giấy phép. Mục đích của Đông Kinh nghĩa thực là “*mở trường khai trí cho dân*”, “*dạy học không lấy tiền*”. “*Trường sẽ dạy cả Việt văn, Hán văn, Pháp văn*”, “*bỏ lối học từ chương khoa cử mà chú trọng vào thường thức và thực nghiệp*”, “*thầy dạy không lấy tiền công*”.

Bên cạnh việc đẩy mạnh học chữ quốc ngữ, Đông Kinh nghĩa thực thường tổ chức sinh hoạt, học tập về lịch sử nước nhà, về địa lý, toán học, cách trí, vệ sinh... Đặc biệt ban cổ động của trường lại hô hào mọi người dân Việt Nam phải có lòng yêu nước, nhớ đến cội nguồn con Rồng cháu Tiên, phải biết đoàn kết, yêu thương, đùm bọc lấy nhau, đào tạo những con người có ích cho đất nước, dùng hàng nội hóa, bài trừ mọi hủ tục mê tín dị đoan, “*chê cái tục để búi tóc củ hành, móng tay lá lan, liên tưởng tới những hủ tục khác như nhuộm răng, chọn ngày tốt để tắm...*”

(Nguyễn Hiến Lê – *Đông Kinh nghĩa thực*).

Những người này sau tham gia phong trào Đông Du và được đưa qua Nhật học tập. Những vị bị đày ra Côn Đảo khoảng năm 1910 thì bị đưa đi an trí các nơi ở miền Nam. Dương Bá Trạc, Lương Văn Can bị an trí ở Nam Vang. Tuy tồn tại không lâu, hơn một năm, nhưng ảnh hưởng của Đông Kinh nghĩa thực khá lớn. Tác động của phong trào đã kích thích nhiều hoạt động khác về sau trong việc chấn hưng đất nước, đặc biệt là chấn hưng quốc ngữ.

(Trần Nhật Vy)

Sở Cuồng Lê Dư

Sở Cuồng Lê Dư có bài *Luận về quốc học* đăng trong *Phụ nữ tân văn* (số 94, năm 1931), gây ra cuộc bút chiến gay go giữa ông và *anh vợ ông là Phan Khôi* về ý nghĩa chữ “quốc học”.

Phan Khôi (vợ Phan Khôi là con gái tổng đốc Hoàng Diệu, Phan Khôi có 3 người con gái được gả cho 3 người “ky lạ” trong thế kỷ 20: một người (Lê Hằng Phần) gả cho *Hoàng Văn Chí, tác giả cuốn Trăm hoa đua nở trên đất Bắc*, một người (Lê Hằng Huân) gả cho tướng Nguyễn Sơn, một người Lê (Hằng Phương) gả cho *Vũ Ngọc Phan*.

Vũ Ngọc Phan trong hồi ký (và ít ai biết trong tiểu sử) không dám nhắc đến tên bố vợ mình là *học giả Sở Cuồng Lê Dư*.

Cuộc di cư của chữ nghĩa

Trong văn chương, ta cũng gặp cảnh ngộ tương tự. Nhất là trong lãnh vực thơ. Thơ là khơi nguồn cho sáng tạo chữ mới, văn cảnh mới, biểu tượng mới. Còn nhớ, hồi thơ Nguyên Sa xuất hiện đúng lúc khi mà cuộc di cư đã hoàn tất. Chữ nghĩa thơ của ông còn nóng hổi, thơm phức như bánh mì mới ra lò.

Áo nàng vàng, tôi về yêu hoa cúc.
Áo nàng xanh, tôi mến lá sân trường.

Chữ nghĩa đó được truyền tay, đến người cuối cùng chỉ là chiếc bánh mì nguội. Cứng như đá. Thật ra, thơ đó có một vài vần ảnh mới. Mới với người đọc thôi. Nguyên Sa đã gọi nguồn cảm hứng từ người tình là cô Nga (sau này là bà Trần Bích Lan). Có thể lúc mà thơ đó mới ra lò, đối với ông, thơ vẫn đó chả có ấn tượng gì nữa. Nhưng mới người cũ ta. Có lẽ vì vậy mà nhà thơ suốt đời mang cái nghiệp phải sáng tạo cái mới. Sáng tạo không ngừng.

Số mệnh chữ nghĩa mỏng manh như số phận con người. Thời gian như thước đo chiều dài ngắn của chữ nghĩa, đồng thời cảnh báo về cái hữu hạn của nó. Sự sợ hãi của Nguyễn Du phải chăng cũng từ đây mà ra.

(Đặng Trần Huân)

Góp nhặt phổ văn ngũ chữ

Ba mươi năm: Khoảng cách và dấu nổi

Trần Huệ Tâm: Ngoài những quan hệ có tính cách cá nhân như thế ông có thường đọc các tác phẩm văn học bằng tiếng Việt ở nước ngoài không? Nếu thường thường như thế nào? Những tác phẩm ấy thuộc thể loại gì (thơ/truyện/tiểu luận/phê bình)?

Nguyễn Trọng Tạo: Nói chung thì không ai đọc được hết sách văn học trong nước cũng như hải ngoại. Trước 1975 khi còn phân biệt ta - địch giữa hai chế độ tôi cũng đã đọc được một số cuốn sách in ở Sài Gòn.

Lúc đó tôi thích thơ Nhã Ca Nguyên Sa, Nguyễn Bắc Sơn, Thanh Tâm Tuyền (người có câu thơ thật ngộ: *Tôi gọi tên tôi cho đỡ nhớ*)... Tôi cũng nhớ một số câu thơ của ai đó trong một tập thơ không còn nguyên vẹn: *"Anh đi ném bom xé nát trăm miền/ Rồi về dưới đó mua chùm hoa nhân tạo/ Sáng mừng một Tết tặng em"* *"Bấm vào đầu thấy đau/ Bấm vào chân thấy đau/ Da thịt còn đau dấu hiệu sống còn"* *"Nếu không có con/ Biết lấy ai làm chứng cho ba đã có mặt trong đời"*... Một người lính ở "phía bên kia" đã viết như thế. Rất người. Và tôi nghĩ văn chương đích thực sẽ vượt qua thành kiến và thù hận vượt qua biên giới để tìm đến chia sẻ với đồng loại. Bây giờ tôi đọc *"Khi tôi chết hãy đưa tôi ra biển"* hay *"Sóng từ trường"*... Thụy Khê là một nhà bình luận văn chương sắc sảo chấp nhận những góc cạnh của tài năng lại có một giọng nói rất sang và quyến rũ trên đài RFI. Chị đã nêu được nhiều vấn đề văn học trong nước và hải ngoại khiến cho không khí văn chương trở nên cập nhật.

Tôi khá chú ý thơ tân hình thức nhưng nhiều bài thơ đã làm tôi buồn cười hơn là thích thú. Tôi nghĩ nếu trong hồn người viết không có thơ thì dù có bày trò giỏi mấy cũng chỉ dựng lên được những xác chữ mà thôi.

(Trần Huệ Tâm phỏng vấn Nguyễn Trọng Tạo)

Ao nghiên ruộng chữ: người trăm năm cũ Thể loại "Văn sử"

Giai đoạn sau cuộc đời Hồ Nguyên Trừng không được sử sách Việt Nam nhắc đến. Theo Minh Sử (Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh 1974, tập 92, trang 2264): Vào thời Minh Thành tổ, Giao Chỉ được bình định, kỹ thuật (chế tạo) thần cơ thương pháo được thu dụng.

Kết nối dữ kiện trên với tài liệu của Tôn Lai Thần (Sun Laichen) sẽ hiện ra chân dung Hồ Nguyên Trừng:

“Theo lệnh vua Minh, các tù binh Đại Việt biết chế tạo vũ khí như hỏa súng, đoản tiễn, thần tiễn, thuốc súng; đã bị áp giải đến Nam Kinh cùng với nhiều thợ các loại, tổng cộng khoảng 17.000 người”

Trong số này có *Hồ Nguyên Trùng*.

Theo Minh sử cả, triều Minh khi tế thần súng cũng thường hiến cúng Hồ Nguyên Trùng, Hồ Nguyên Trùng mất, con ông (Lê Thúc Lâm - ND) đã thay ông tiếp tục chế tạo vũ khí cho nhà Minh đến khi về hưu năm 1470 ở tuổi 70. Trong khảo biện "Hỏa long kinh", thuộc chủ đề Trung Quốc lịch sử văn vật, tác giả Lý Bân, Đại học Thanh Hoa xuất bản 1.1.2002 viết: “Tháng sáu, năm Chính thống thứ 10 (1445) thăng (Hồ Nguyên Trùng) làm Thượng thư bộ công, giữ việc nội phủ, tháng 7 năm sau mất, hưởng thọ 73 tuổi, an táng tại vùng núi phía tây Bắc Kinh, thôn Nam An Hà”

(Thảo Điền)



Bản văn bia nói về việc xây dựng chùa Tú Phong do Hồ Nguyên Trùng soạn năm 1443. Chùa Tú Phong và mộ Hồ Nguyên Trùng cùng nằm trong thôn Nam An Hà, xã Bắc An Hà, khu Hải Điện, TP Bắc Kinh. Ảnh do Trần Quang Đức chụp ngày 30.11.2007 trong chuyến tìm mộ Hồ Nguyên Trùng



Thành nhà Hồ (Tây Đô) ở Thanh Hóa Nhưng nguồn không cho hay do Hồ Nguyên Trùng hay Nguyễn An ai là người xây dựng.

(*) Đồi Trần có một người cũng quê ở Thanh Hóa “lưu vong” sang Tàu như Hồ Nguyên Trùng.

Xem *An Nam chí lược – Lê Tắc* ở tiết mục sau.

Khác biệt Đền, Miếu, Nghè, Điện, Phủ, Quán, Am...

Trong đời sống văn hóa tâm linh của người Việt có rất nhiều nơi thờ cúng khác nhau như Đền, Miếu, Nghè, Điện, Phủ, Quán, Am... Nhưng không phải ai cũng hiểu được ý nghĩa của những địa điểm thờ cúng đó. Nên có rất nhiều người đi đền mà không hiểu được ý nghĩa của việc đi đền, hay ở gần nhà có cái đền mà cũng không hiểu vì sao cái đền lại “mọc” lên ở đó,...

Đình khởi đầu của nó là “*trạm*”, *nơi dừng chân cho các quan đi tuần du*. Từ “trạm” thành “quán” vì các quan tuần du đi xa cần có nơi nghỉ ngơi, cần có người phục dịch nên cất cử người ra trông coi đến khi quan quân đi qua dừng chân ăn uống, nghỉ ngơi. Nhưng quan về mỗi năm chỉ một vài lần nên “quán” thường vắng vẻ nên người coi “quán” phục vụ ăn uống, nghỉ ngơi luôn cho khách bộ hành.

Nhưng ngày xưa ngoài quan quân đi tuần du thì khách bộ hành cũng không phải là nhiều; trái lại việc làng, việc xã ngày xưa rất quan trọng (Phép vua thua lệ làng) nên các cụ cao niên thường tổ chức họp bàn công việc làng xã và họ *thấy “quán” là nơi họp lý nhất nên các cụ cao niên lấy “quán” làm nơi hội họp cho làng cho xã* (kêu kiện, nộp cheo, phạt vạ) đều ở “quán”

Đến đây “quán” được gọi là “đình”.

Đến khi có tục thờ thần hoàng, Những làng xã có điều kiện thì họ xây “đền” để thờ thần hoàng, nhiều nơi cho rằng “đình” là nơi tổ chức mọi sự kiện của làng thì rước thần hoàng thờ luôn trong “đình”. Và “đình” được coi là trung tâm sinh hoạt văn hóa gắn bó với cư dân bản địa là vậy.

Quá trình phát triển này kéo dài nhiều thế kỷ, qua nhiều triều đại cùng với sự phát triển làng xã trong xã hội VN xưa nói riêng.

Ao nghiên ruộng chữ: người trăm năm cũ Thẻ loại “Tự sự” hay “Sử liệu”

An Nam chí lược – Lê Tắc



An Nam chí lược là một bộ sách sử viết bằng văn xuôi chữ Hán do Lê Tắc biên soạn khi sống lưu vong (như Hồ Nguyên Trừng) tại Trung Quốc ở khoảng nửa đầu thế kỷ 14. Nội dung sách ghi chép hỗn hợp về *địa lý, lịch sử, văn hóa*.

Theo bài "Tựa" của học sĩ Âu Dương Huyền, trong năm (1328-1329) đời Nguyên Văn Tông, ông cùng với một số văn nhân khác được nhà vua cho làm chức Toán tu để soạn bộ *Kinh Thế đại điển*. Đến khi làm xong định dâng lên vua, thì có đại học sĩ Hà Vinh dâng cuốn *An Nam chí lược* (gồm 20 quyển) của Lê Tắc, khiến vua ban chiếu giao cho thư cuộc, làm thành một quyển *An Nam phụ lục* để thêm vào bộ *Kinh Thế đại điển*, (tức sử địa). Tiếc rằng bộ sách này sau đó đã thất truyền.

Đời nhà Minh, *An Nam chí lược* lại được chép trong bộ *Vĩnh Lạc đại điển* (1403-1408), nhưng phần sau đó lại bị thất truyền, nên không rõ *An Nam chí lược* trong *Vĩnh Lạc đại điển* chép ra sao. Chỉ biết đến khi Thanh Cao Tông (Càn Long) giáng chỉ soạn bộ *Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu*, và *An Nam chí lược* được đưa vào sử sách. Tóm lại, *An Nam chí lược* từng có mặt trong cả ba bộ sách lớn (được coi là "bách khoa toàn thư Trung Quốc").

Lê Tắc tự là Cảnh Cao, quê Ái Châu (Thanh Hoá), ông là liêu thuộc của Chương hiệu hầu Trần Kiện (cháu nội Trần Thái Tông). Năm 1285, quân Nguyên xâm lược nước ta lần thứ hai, thế giặc mạnh, Trần Kiện đầu hàng, tướng Nguyên là Toa Đô đưa về Tàu, khi di chuyển gần đến Lạng Sơn, quân nhà Trần chặn đánh, Trần Kiện bị tên chết. Lê Tắc chạy thoát qua Tàu. Vua nhà Nguyên cho Lê Tắc tước quan ở Hán Dương, Hồ Bắc. Nơi đây, ông soạn bộ *An Nam Chí Lược*, gồm 20 quyển, bài tựa sách đề vào năm 1333.

Sau đây là một đoạn *tự sự* trong *An Nam Chí Lược*:

“...Năm thứ 19 (1282), lại khiến sứ dụ Thế Tử (Trần Nhân Tông) vào triều kiến và mượn đường tiến binh đánh Chiêm Thành, khiến An Nam phải giúp quân, cung cấp lương thực. Thế tử từ chối, nói đầu lâu ngày, không thể vào châu và nước nhỏ không có quân để giúp. Mùa đông tháng 12 năm thứ 21 (1284), đại quân của Trần Nam vương (Thoát Hoan) áp đến biên cảnh. Thế Tử đem cả nước nghênh địch, đánh thua, bèn bỏ thành trốn, cận thần bọn Trần Ích Tắc, Trần-Kiện... đều đầu hàng. Tháng 4 năm sau (1285) quốc dân thừa lúc viêm nhiệt, đánh thâu phục La Thành. Tháng 5, Trần Nam vương vì cơ nước lụt, rút quân về...” .

Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Bây giờ mới biết rõ hoa “tầm Xuân” cũng là loại *hoa hồng*.

Tên Việt: tầm xuân

Tên Hoa: dã tường vi, hay đa hoa *tường vi*

Tên Pháp : rosier

Họ: hoa hồng (Rosaceae)

Hoa tầm xuân còn gọi là dã tường vi là *một loại cây mọc ven tường*, xúm xít từng bụi, *hoa cái đỏ, cái trắng, cái vàng*.

Nguyễn Du:

Kể trình tại tam nguyệt, do cập tường vi hoa

(Tính đường đi, tháng ba về tới, còn kịp thấy hoa tường vi).

Ao nghiên ruộng chữ: người trăm năm cũ **Thẻ loại “Tự sự” hay “Sử liệu”**

An Nam chí lược, dịch giả Cao Văn Luận, Viện trường Viện đại học Huế cho là: “Cuốn sách này là một *sử liệu*, một đối tượng cho cuộc nghiên cứu sử học thuần túy”.

Trong *An Nam chí lược*, Lê Tắc kể: "Tháng 4 (Ất Dậu)...Minh Lý Tích Ban đem bọn Chương Hiến (Trần Kiện) vào bệ kiến thiên tử. Đi đến trại Chi Lăng, bị quân Nam chặn đánh rất gấp. Đang đêm, Chương Hiến bị địch quân giết chết trên lưng ngựa. Tắc ôm thây ruổi chạy mấy mươi dặm, ra Khâu Ôn an táng. Những thuộc lại đi theo Chương Hiến, bị giết gần một nửa".

Sách Đại Việt sử ký toàn thư kể: "Tháng 2, con thứ của Tĩnh Quốc đại vương Quốc Khang là Chương Hiến hầu (Trần) Kiện và liêu thuộc là bọn Lê Trắc đem cả nhà đầu hàng quân Nguyên. Toa Đô sai đưa bọn Kiện về Yên kinh. Thổ hào Lạng Giang là bọn Nguyễn Lĩnh tập kích ở trại Ma Lục (Chi Lăng) bắn chết Kiện. Trắc đưa xác Kiện lên ngựa, trốn đi đêm, chạy được vài chục dặm, tới Khâu Ôn chôn Kiện ở đó

Năm 1286, vua nhà Nguyên là Hốt Tất Liệt phong cho Trần Ích Tắc (con vua Trần Thái Tông, đầu hàng và chạy sang Yên Kinh trong cuộc chiến tranh Nguyên-Mông-Đại Việt lần thứ hai) làm "An Nam quốc vương", Lê Tắc được phong sắc Tòng thị lang".

Lê Tắc kể: "Năm Đinh Hợi, hoàng thượng (Hốt Tất Liệt) khiến Trần Nam vương (Thoát Hoan) cùng Bình Chương Áo Lỗ Xích Khê (Ayuruychi) đem binh tiến thảo. Mồng ba tháng 9, quân khởi hành từ tỉnh Ngạc, tháng 11 đến An Nam...Kế sau quân (nhà Nguyên) bị tan vỡ...mấy nghìn người chạy lạc đường đều bị vây hãm. Tắc trên ngựa bồng cậu bé 9 tuổi (Trần Dục), con của An Nam quốc vương (Trần Ích Tắc), và 60 kỵ mã chạy về phương Bắc từ nửa đêm đến mờ sáng, đến ải Châu Chiếu lạy mừng"

Ô Cầu Dền

Ô Cầu Dền là một cửa ngõ của kinh thành Thăng Long, xuất hiện trong sử từ thời Lý, thế kỷ XI - XII (*Đại Việt sử lược*, quyển II, III, Hà Nội, 1960). Ô Cầu Dền nằm ngã tư lớn nối phố Huế, Bạch Mai, Trần Khát Chân, Đại Cồ Việt.

Đây chính là vị trí của ô Cầu Dền ngày xưa.

Các tài liệu và bản đồ cũ cho chúng ta thấy rõ vị trí của địa danh này cố định và tồn tại khá lâu, ít ra là từ thế kỷ XVIII. Dưới triều Nguyễn, cửa ô Cầu Dền (1) là cửa ô chính quan trọng nhất trên đường thiên lý. Đó là con đường nối liền Thăng Long với các trấn và các tỉnh phía Nam (vào kinh đô Huế)

(1) Năm 1782 Lê Hữu Trác lên kinh qua cửa ô Cầu Dền tả:

"Tôi thấy một cái thổ thành không cao lắm, kế bên có dây tường nhỏ, trên mặt tường ngựa đi được; phía ngoài là hàng rào tre dày đặc, dưới hàng rào có hào sâu, trong hào thả chông, thật là mười phần kiên cố. Ba tầng vọng canh được thiết lập nơi đây, tầng nào cũng có quân lính đứng thành hàng hai bên, đao thương xán lạn, hào quang như tuyết. Lính giữ cửa thấy bọn tôi đi có mang binh khí, xét hỏi thật nghiêm ngặt, đến khi biết rõ đầu đuôi, lại nhận thấy dấu hiệu áo lính trấn thủ đất Nghệ An mới để cho đi".

Một lần tới thủ đô

Năm 1954, khi “năm Cửa Ô đón mừng đoàn quân tiến về” cũng là lúc mà những giá trị được coi là “tiểu tư sản” bị phê truất.

Cái đoàn quân ấy với thành phần 99% là nông dân mà trong đó tuyệt đại đa số chưa thoát mù chữ được lãnh đạo bởi một số tinh hoa thuộc thành phần trí thức tư sản đầy mưu mẹo, hồ hởi đập phá tan tành những “giá trị tiểu tư sản”.



Ô Quan Chưởng

Cuộc cách mạng vô sản lại được thực hiện bởi 99% nông dân và 1% tư sản. Trong cơn hừng khởi mang dáng vẻ của một bệnh nhân tâm thần, “quần chúng cách mạng” đã coi những thơ mộng, tao nhã, đài các là thứ phản động đòi truy.

Những “Đêm đông”, “Suối mơ”, “Gọt mưa thu”, những tác phẩm của nhóm Tự lực văn đoàn, v...v... một thời bị coi là “hàng cấm” (điều này cũng được áp dụng triệt để với Sài Gòn sau 1975).

(Vương Văn Quang)

Ngôn ngữ: thói “ăn” nếp “ở” của người Việt qua cách nói 6

Thành ngữ Việt nam có vô số câu liên quan tới “ăn”. “Ăn không”, tiếng miền Nam, cùng nghĩa với “ăn vãi”, tiếng miền Bắc, ý nói, chỉ ăn món chính, không kèm theo cơm, v.v...

Khi đi chung với “ngồi rồi”, thành “ăn không ngồi rồi”, có nghĩa “rối việc”, nhưng không mấy tốt, gần như “vô tích sự”.

“Ăn xổi”, với trạng từ “xổi” (“qua loa, tạm tạm”, thí dụ: cà pháo muối xổi), thuần tiếng Bắc, đi chung với “ở thì” (“ở ngắn hạn, nhất thời, có giai đoạn”), thành “ăn xổi ở thì”: nghĩa đen ý nói kẻ nào ăn ở với ai đó một thời gian ngắn để trục lợi, nghĩa bóng ám chỉ hạng người chỉ biết lợi dụng, bạc tình bạc nghĩa.

Truyện Kiều có đoạn, khi chàng Kim lời là buông lời ong bướm đòi...ăn nằm, nàng Kiều bèn xỏ... Nho và thành ngữ cảnh giác:

Phải điều ăn xổi ở thì,

Tiết trăm năm, nỡ bỏ đi một ngày

(Ngô Nguyên Dũng)

Thành ngữ tục ngữ...sai

Chó già, gà non

(Ý nói: Thịt chó già không tanh, thịt gà non mới mềm.)

Thực ra câu “Chó già, gà non” nói về *kinh nghiệm chăn nuôi* chứ không phải *lựa chọn món ăn*. Nó chính là dị bản rút gọn của câu “Chó thiên già, gà thiên non”. Cách rút gọn này ngắn gọn đến nỗi chỉ còn tính quy ước. Giống như câu “Khôn chi không trẻ, khỏe chi khỏe già” được rút gọn thành “Khôn trẻ, khỏe già”.

Nếu không tìm hiểu kỹ rất dễ sai lầm.

Câu này *không có ý khen* hai món ăn đều ngon như cách hiểu của GS. Ngược lại, *chó già, gà non* đều là *hai thứ không ngon*. Cày tơ chính là chó tơ. Thịt chó già ăn dai nhách. Nếu hầm cho mềm, như thì đã teo tóp, ra hết nước, ăn làm sao ngon được?

Còn gà non chỉ phù hợp để nấu cháo. Nếu dùng để ăn thịt, luộc, rang, ít nhất gà cũng phải ở tuổi trưởng thành. Theo kinh nghiệm dân gian, ngon nhất là *gà đang đẻ lứa thứ nhất, thứ hai*. Bởi thế nên mới có câu “Cải vồng non, gái một con, gà nhảy ổ đẻ”. Gà nhảy ổ đẻ là con gà đã trưởng thành đến kỳ sinh đẻ.

Hoặc “*Gà lấm lưng, chó sừng đờ*”. Gà lấm lưng là con gà đã chịu trống (chịu để con trống nhảy lên lưng để đập mái), chuẩn bị đẻ; “chó sừng đờ” là *con chó tơ* đã ở độ tuổi thuần thực (*đờ* ở đây là bộ phận sinh dục của nó), sẵn sàng phối giống thì thịt mới ngon.

(Hoàng Tuấn Công)

Bào ảnh

Bào ảnh – *Bào: bọt nước. Ảnh: hình bóng.*

Thường ví đời người mong manh, bèo bọt. Trong *Cung oán ngâm khúc* có câu

“Sóng còn cửa bể nhấp nhô
Chiếc thuyền *bào ảnh* lơ xô gập ghềnh”.

Đền là gì?

Đền là kiến trúc được xây dựng để thờ cúng *một vị thánh* hoặc những *nhân vật lịch sử* được tôn sùng như *thần thánh*.

Các đền nổi tiếng có thể kể đến ở nước ta như Đền Hùng, đền Kiếp Bạc...Đền Sóc, đền Trần thờ các anh hùng dân tộc. Đền Voi Phục, đền Bạch Mã, đền Quán Thánh thờ các vị thánh theo truyền thuyết dân gian. - (Khuyết danh)

Phản ánh

Phản ánh trong Hán Việt tự điển ghi: “*ánh* sáng chiếu trở lại” và không có cụm từ “*phản ánh*”.

Đại tự điển tiếng Việt trong nước ghi “*phản ánh*” là “*phản ánh*”.

(Hiếu Thiện Nguyễn Chu Hậu – Tiếng Việt, tiếng nước tôi)

Chữ nghĩa đường văn ngũ chữ

Một số từ ngữ cổ hiện nay vẫn còn dùng

Bếp *núc*

– Bếp là nơi nấu ăn;

– *Núc* là ‘*đồ đắp bằng đất*’ thường làm ra ba hòn, có thể bắc nồi nấu ăn’, cho nên có thể hiểu *núc* chính là ông Táo. (theo Huỳnh Tịnh Của, *Đại Nam quốc âm tự vị*).

(Nguyễn Lương Thịnh)

Váy và quần

Theo sử sách, miền Bắc vẫn mặc áo ngắn và váy. Theo cuộc di dân vào miền Trung, chúa Nguyễn Phúc Khoát (1774) hợp thức hoá “mặc áo ngắn *kiểu Khách* và *mặc quần có ống*”.

Vua Minh Mạng (1828) trở về với tiên tổ là chúa Nguyễn Phúc Khoát *theo cách ăn mặc Tàu nên ra lệnh cấm mặc váy*.

Nên dân gian có câu truyền khẩu:

Tháng tám có chiếu vua ra
Cấm quần không đậy người ta hải hùng

(Lê Văn Lân)

Tại sao gọi người Bình Định là “dân Nẫu”

Từ chữ “Nậu” ban đầu, phương ngữ Phú Yên – Bình Định tỉnh lược đại từ danh xưng ngôi thứ ba bằng cách thay từ gốc.

Ví dụ: Ông ấy, bà ấy được thay bằng: “ông”, “bà”. Anh ấy, chị ấy thay bằng: “anh”, “chị”.

Và thế là *Nậu* được thay bằng *Nấu*.

Nấu đi vào ca dao Bình Định, Phú Yên khá mượt mà, chân chất:

Ai về sông núi Phú Yên,

Cho nấu nhún gờ nổi niềm nhớ quê

(Nguồn: Bình Định Xưa / Dansaigonxua)

205 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Đi tìm nhà văn Võ Phiến, tôi bắt gặp một nhà tùy bút. Đi tìm nhà tùy bút Võ Phiến, tôi bắt gặp một nhà nghiên cứu.

Phát hiện đầu không có gì đáng kể. Từ lâu, đã có nhiều người đã nhận ra là, một, sở trường của Võ Phiến nằm ở thể tùy bút; và hai, phong cách tùy bút bằng bạc trong mọi tác phẩm văn xuôi của ông. Thật ra, hai điểm này có quan hệ chặt chẽ với nhau.

Đặc điểm nổi bật nhất của thể tùy bút, theo tôi, là ưu thế của *giọng văn*, hơn nữa, *giọng văn giàu cảm xúc và, đặc biệt, giàu cá tính. Viết truyện, người ta có thể sử dụng lối văn gọn gàng, giản dị, vô ngã, không có màu sắc hay mùi vị gì cả* để cho nhân vật dễ có được đời sống riêng với những cá tính riêng chứ không phải là những con rối hay những cái bóng mờ nhạt của tác giả.

Chính vì vậy, đối với các nhà tiểu thuyết thời 1930-45, ngay cả các nhà tiểu thuyết lớn như Nhất Linh, Khái Hưng, Nam Cao hay Vũ Trọng Phụng, rất hiếm khi người ta đề cập đến giọng văn. Không phải tại những tác giả ấy viết không hay. Hay, nhưng cái hay ấy không phải là yếu tố hàng đầu làm nên cái lớn của họ.

Với các nhà tùy bút thì khác. Nhắc đến Nguyễn Tuân, chẳng hạn, hầu như ai cũng nhắc, trước hết, đến một giọng văn hết sức *khinh bạc*. Sau này, nhắc đến Mai Thảo, người ta cũng nhắc đến một *giọng văn mượt mà* với *những kiểu ngắt câu lạ*, rất gần với thơ. Nhắc đến Vũ Bằng, người ta cũng lại nhắc đến đến giọng văn *tha thiết* của ông về từng món ăn hay từng kỷ niệm cũ. Với Võ Phiến, cũng thế; nhắc đến ông, người ta cũng lại nhắc đến một giọng văn phóng túng và *dí dỏm*, chứa đựng rất nhiều khẩu ngữ, *duyên dáng*, thân mật và vô cùng lôi cuốn.

Ưu thế của giọng văn, thực chất, là ưu thế của nhu cầu tự bộc lộ và tự thể hiện: viết tùy bút là một cách bày tỏ trực tiếp cảm xúc và thái độ của mình, là xem tính chất phong phú và độc đáo của sự liên tưởng là tiêu chuẩn thẩm mỹ chính của việc viết lách, là đặt cái tôi của mình vào vị trí trung tâm của tác phẩm, hay nói theo Nguyễn Mộng Giác, là làm “một người khoả thân ngay giữa chợ”. Nhu cầu tự bộc lộ và tự thể hiện ấy khiến nhà tùy bút dễ có khuynh hướng xâm phạm vào “quyền sống” và “quyền độc lập” của nhân vật, đẩy truyện ngắn và truyện dài đến gần với tùy bút và làm nhoè đi ranh giới giữa các thể loại.

Điều này có thể thấy rõ ở Nguyễn Tuân qua các tác phẩm được gọi là truyện dài và ký sự, và càng rõ hơn nữa, ở Võ Phiến qua nhiều tác phẩm thuộc nhiều thể loại khác nhau. Dưới ngòi bút của Võ Phiến, không những truyện ngắn mà cả các bài phê bình và lý luận cũng đều phảng phất hình dáng của tùy bút; ở đâu cảm xúc cũng tràn lên giọng văn; ở đâu giọng văn cũng nổi lên trong phong cách. Có thể nói, đằng sau nhà văn, nhà phê bình và nhà lý luận văn học Võ Phiến đều có một nhà tùy bút. Đằng sau cây bút bình luận ngôn ngữ và văn hoá Võ Phiến cũng có một nhà tùy bút. Nhà tùy bút ấy chi phối toàn bộ cách hành ngôn và giọng điệu của nhà văn Võ Phiến.

(Đi tìm Võ Phiến - Nguyễn Hưng Quốc)

Bên lề chữ nghĩa

Hà Nội những điều nhỏ bé bạn nên làm khi...”quờn”

Trà chanh ở ven hồ Tây

(Nguồn: Tôi đi đâu)

Góp nhặt làng văn xóm chữ

Thầy khóa Tư - 1

Trong ít ngày qua, khi sắp xếp lại sách vở, thư từ, tài liệu để sửa soạn về cõi, người viết tình cờ tìm lại được thư của một người bạn thân viết cho từ một trại tị nạn. Người bạn đó là nhà giáo kiêm nhà báo Nguyễn Quốc Hùng, bút danh là Thầy Khóa Tư của tờ *Điều Hâu* của Quân Đội VNCH ở Saigon thời trước năm 1975.

Bạn tôi xuất thân từ một gia đình Nho giáo. Anh là con một vị huân đạo, một học quan trong chế độ xưa nên rất giỏi chữ Hán và chuyên dạy quốc Văn cho các trường trung học ở Miền Nam với nhiệm sở chính là trường trung học Nguyễn Đình Chiểu Mỹ Tho. Nhưng khác với các giáo sư quốc văn khác, anh không chỉ chuyên dạy quốc văn mà còn viết văn, viết báo, dịch truyện cổ từ chữ Hán sang tiếng Việt như *Kim Bình Mai*, *Hồng Lâu Mộng*, chưa kể tới *Từ Điển Hán Việt*....

(Phạm Cao Dương)

Tướng mạo con người qua ca dao, dân ca

Vai ngang, mặt lớn, tiếng to
Nhiều...*chông* mà lúc về già vẫn không

Góp nhặt làng văn xóm chữ

Thầy khóa Tư - 2

Mặt khác, anh cũng giỏi nhạc và chơi đàn lục huyền cầm Hạ Uy Di rất điêu luyện. Chính anh là người đã giúp cho tôi biết ít nhiều về nhạc mới Việt Nam, đặc biệt là nhạc tiền chiến mà cho tới khi biết anh, vì chỉ lo học hành, tôi hoàn toàn mù tịt, cũng giống như một bạn nhà giáo khác trước học cùng lớp với tôi, Giáo sư Sử Địa Nguyễn Khắc Ngữ, người đã đưa tôi vào con đường nghiên cứu và xuất bản sách.

Chưa hết, trong các lối văn anh viết, bạn tôi rất giỏi về các thể văn cổ như thơ Đường, *phú, văn tế, câu đối*... mà anh viết một cách trôi chảy, dễ dàng không khác gì các nhà Nho xưa với niêm, luật, đối âm, đối ý... rất chính, khó có ai thời thập niên sáu mươi, bảy mươi của thế kỷ trước và sau này có thể làm được.

Chính vì vậy hồi trước năm 1975, tôi đã thu thập một số thơ văn anh để giúp anh phổ biến nhưng không thành. Như một cơn hồng thủy, biến cố 30-4-1975 đã xóa đi tất cả.

(Phạm Cao Dương)

Ca dao Tết

Cú kêu ba tiếng cứ kêu
Kêu mau đến Tết, đừng nêu ăn chè

Dựng nêu thì dựng đầu hè
Đề sân gieo cải, vãi mè ăn chung.

Góp nhặt làng văn xóm chữ

Tạ Ký - 1

Đọc bài Trần Thế Phong, tôi đã thấy lại Tạ Ký, thấy vài điều tôi muốn biết về những ngày cuối cùng của anh trên đời. Chuyện kể xảy ra trong khu nhà thương của Sư đoàn 18 Bộ binh, lúc ấy được dùng làm một trại giam Quân Cán Chính Miền Nam.

“Tôi nhớ vào một buổi tối, tôi đang loay hoay viết thư về cho gia đình thì thấy Thanh (một người bạn tù) công trên lưng một người tới chỗ tôi. Người đó cao gầy, nước da trắng trẻo, tóc hoa râm, mắt đeo đôi kính cận, mặc bộ đồ pyjamas màu mỡ gà, cổ quấn một chiếc khăn bằng bao cát.

Thanh đặt người ấy trên sạp ngủ của tôi và giới thiệu:

- Đây là giáo sư, nhà thơ Tạ Ký, cùng quê với tụi mình đó.

Nghe đến giáo sư, nhà thơ Tạ Ký, tôi lặng đi vài giây và chào

- Thưa thầy, được nghe tên thầy và danh thầy từ lâu; những năm học ở Sài Gòn có nhìn thấy thầy lái chiếc Vespa dạy học tại trường Petrus Ký, không ngờ hôm nay lại được gặp thầy trong chốn lao tù này.

Anh Tạ Ký khoát tay bảo:

- Đừng gọi thầy bà gì, cứ gọi anh em cho thân mật, mình cùng *quê Quảng Nam* với nhau mà.

- Thưa anh anh vẫn khỏe? Anh là nhà giáo, một nhà thơ, tại sao vào đây?

Anh Tạ Ký nói:

- Vào đây không khỏe cũng phải khỏe. Giáo sư bị động viên, gốc sĩ quan “ngụy” thì phải đi tù chứ chú em? Hơn nữa cộng sản có để những người trí thức ở ngoài đâu? Phải cho vào tù hết để chúng dễ kiểm soát.

- Vậy gia đình anh vẫn còn ở lại Sài Gòn chứ?

Nghe nhắc đến gia đình, tôi thấy anh đôi mắt xa xăm như có điều gì u ẩn trong lòng. Anh *ừ thật nhỏ* và nói sang chuyện khác.

(Viên Linh)

Tương mạo con người qua ca dao, dân ca

Má miếng bầu coi lâu càng thắm

Mặt chữ điền xấu lắm ai ơi!

Góp nhặt làng văn xóm chữ

Tạ Ký - 2

“Tạ Ký mất lúc 13 giờ thứ Hai, 19.3.1979 tại bệnh xá huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang do bệnh gan tái phát (từ trại giam đem đi đến bệnh xá thì chết). Những người chôn cất và lập mộ: Anh Nguyễn Quý Trọng và người cháu.”

Vài đoạn thơ của Tạ Ký

Tôi sẽ chết vô duyên như đã sống

Đất nghĩa trang đã chắc chỉ còn rộng

Không biết năm đâu,

sẽ hướng phương nào

Nghĩ thêm buồn

cho câu chuyện mai sau.

(Thêm Buồn, Sầu Ở Lại).

Thân cát bụi chẳng còn chi hối tiếc
Nhưng lòng riêng khao khát chút tình thương...
Đóa mộng vàng son đã rã cánh bên thềm
Tôi cô độc bước chân về nghĩa địa.
(Bài Thơ Viết Trước Khi về)

(Viên Linh)

Chữ nghĩa lơ mơ lữ mĩ

Con còn đi uống rượu đêm.
Đậu phải canh mềm lộn cổ xuống ao.
Còn anh chả uống ngậm nào.
Cũng say ngây ngất ngã vào lòng em

Góp nhặt phố văn ngổ chữ

Thái Bá Tân và những bài thơ ngũ ngôn

Đoạn kết của bài Ballad dẫn người đọc đến những cảm nghĩ của tác giả:

Có thể là chuyện thật,
Cũng có thể là không.
Sao lòng tôi đau nhói,
Đau nhói mãi trong lòng.
Ai ra cái lệnh ấy,
Lệnh quân ta phá cầu,
Để đồng đội đơn độc
Giữa vòng vây quân Tàu?
Câu chuyện chỉ có thể,
Dù có thật hay không,
Nhưng cả một đại đội
Đã chết bên kia sông.

Thái Bá Tân có khá nhiều bài thơ thời sự về Việt Nam – Trung Quốc, nhất là những cuộc biểu tình trước làn sóng xâm lược của giặc. Nhà văn, nhà thơ không thể nào dửng dưng “cứ im mãi” mà “phải có trách nhiệm”. Ông cũng khẳng định “chẳng chống phá gì đâu” nhưng “*chuyện nào ra chuyện ấy*”.

(Khuyết danh)

Bên lề chữ nghĩa

Hà Nội những điều nhỏ bé bạn nên làm khi...”quởn”

Ăn xôi chè quán xôi Bà Thìn – Hàng Bò

(Nguồn: Tôi đi đâu)

Nguyễn Công Hoan: Viết truyện ngắn

Thử xem đoạn kết của truyện, và tìm hiểu lối kết cấu truyện của Nguyễn Công Hoan. Truyện “Mất cái ví” (năm 1933), kể việc ông Tham mất cái ví đựng bốn mươi đồng bạc. Ông làm dữ quá khiến bọn thằng xe, thằng bếp, con vú sợ xanh mặt, chúng thề thốt, đổ lỗi cho nhau, tất cả rối tung lên. Ông Tham tra khảo từng kẻ ăn người ở trong nhà, và nói gần nói xa, nói cạnh nói khóe đến ông cậu ruột của ông ta ở quê ra Hà Nội thăm vợ chồng ông. Ông cụ tức giận tự tuột áo khám mình, mắng mỏ thằng cháu đều cáng, rồi cấp ô đi thẳng.

Đoạn kết truyện:

“Một lát, bà Tham ra dáng ân hận, gắt với chồng:

- Chỉ tại cậu lơ đểnh, đánh mất ví tiền, nên mới sinh ra cái rắc rối.

Ông Tham ung dung tùm tùm đáp:

- Thì đã làm sao?

- Thế sao cậu lại ngờ cho ông cậu làm vậy?

- Tôi vờ thế chứ ví đây này, có mất đếch đâu!

Vừa nói, ông móc túi quần, quẳng cái ví xuống mặt phản. Bà Tham trở mắt nhìn chồng:

- Rõ khéo nhỉ, thế có phải là ông cậu giận không?

- Mợ không hiểu. Tôi chỉ cốt làm thế để *bận sau ông đừng ra chơi nữa. Tốn kém lắm...*”.

Kết cấu: Nhân vật chính dựng lên một sự cố giả nhằm gây hại đến người thân của mình, nhưng bên ngoài vẫn tỏ ra quý trọng, thương yêu người ấy để đánh lừa mọi người. Người thân nạn bị loại trừ theo đúng dự định, và nhân vật chính tự phơi bày bộ mặt trơ tráo, bất nghĩa của y.

(Triều Nguyên)

Sở Cuồng Lê Dư

Vũ Ngọc Phan viết về Lê Dư:

“Sở Cuồng là một nhà văn học uyên thâm, có nhiều sáng kiến, có óc tìm tòi. Nhưng ông là một nhà Hán học thuần túy, nên trong việc biên tập của ông, người ta thấy thiếu hẳn phương pháp”...

GS. Thanh Lãng viết về Sở Cuồng Lê Dư như sau:

“Những sách trong Sở Cuồng văn khổ không có tính cách văn học sử, vì nó không chú trọng đến mối liên hệ của các thời đại, ảnh hưởng của các văn sĩ, hay sự hình thành các trào lưu tư tưởng và nghệ thuật...Giá như soạn giả làm việc có phương pháp hơn, chú ý đến những điều vừa nêu trên hơn...Tuy nhiên, ngần ấy cũng đã giúp được nhiều ích lợi là *bảo tồn được văn cổ và tìm ra được nhiều tiểu sử của các nhà văn mà trước kia chưa biết...*”

Cuộc di cư của chữ nghĩa

Chữ có thể vắng số nên có nhiều chữ trở thành tử ngữ. Còn nhớ, hồi mới di cư vô Nam, người Bắc nghe lạ tai nhất là chữ “Mã Tà”. *Mã tà* thời tây là gọi là Hiến Bình, sau này trong Nam gọi là Cảnh sát, ngoài Bắc gọi là Công An. Không biết vì lý do gì, chữ Mã Tà sau khoảng hai năm gì đó, không còn nghe ai nói nữa.

Cũng vậy, theo sách vở, chữ *manh* nghĩa là nhỏ mọn. Người đời chỉ còn nhớ vảng vát khi nó đi với chữ khác như *mong manh, tan manh, chiếu manh, manh áo, manh mún*.

Một chữ khác như chữ *khem*, nghĩa là kiêng cử. Nếu nó không cặp bạn với chữ “kiêng” thì người ta không còn nhận ra nó như *kiêng khem* ra nắng, ra gió.

Chữ khác như chữ *lụn*, nghĩa là hết, người ta cũng chỉ dùng trong một số trường hợp hiếm hoi:

Tim lụn có nghĩa tim đèn cháy hết, *lụn năm, lụn ngày, mềm lụn, lụn xuống, lụn mạt*.

Mấy ai còn nhớ, còn biết, còn sử dụng những chữ cổ trên. Nhưng có chết đi mới có sống lại, cái chết đi ung mằm ra cái mới. Nhờ vậy mà chữ nghĩa thay đổi và tiến bộ, mỗi ngày một đa dạng,

một phong phú hơn. Thời gian đã là một lẽ, cộng thêm dụng ý của người sử dụng chữ làm *chữ nghĩa sống dờ, chết dờ*. Từ nay, chữ có thêm nghĩa. Chữ và nghĩa. Chữ dùng giống nhau, nhưng *nghĩa thì mỗi người hiểu một nghĩa*.

Rày rà từ đấy mà ra.

(Đặng Trần Huân)

Góp nhặt phổ văn ngũ chữ

Ba mươi năm: Khoảng cách và dấu nổi - 1

Trần Huệ Tâm Theo ông văn học trong và ngoài nước có những khác biệt gì ?

NTT: Cái khác biệt đáng kể nhất giữa văn học trong và ngoài nước là tư tưởng tự do. Sự tiếp xúc với tự do phương tây đã làm cho một số nhà văn hải ngoại trở nên phóng khoáng nhiều trong tư tưởng hiện đại. ảnh hưởng của văn học phương tây đối với văn học hải ngoại cả về hình thức lẫn nội dung là có thật.

Văn học trong nước không chối từ tính dục như ai đó vẫn lầm tưởng nhưng vấn đề tính dục trong văn học hải ngoại được chấp nhận thoáng đảng hơn. Tôi không dám chắc trong hay ngoài viết về chuyện ấy hay hơn nhưng rõ ràng nó phụ thuộc vào những quan niệm mang tính văn hoá không đồng nhất. Ngay cả tính phản kháng vốn là bản chất của văn học cũng có những cung bậc khác nhau. Nhưng nói cho cùng thì không có nhà văn nào giống nhà văn nào và nhờ sự khác nhau đó mà văn học mới trở nên phong phú và đa dạng như chúng ta đã thấy.

(Trần Huệ Tâm phỏng vấn Nguyễn Trọng Tạo)

Ao nghiên ruộng chữ: người trăm năm cũ Thể loại “Truyện phong tình”

Hà Hương phong nguyệt – Lê Hoàng Mưu



Trong cuộc nghiên cứu văn học quốc ngữ miền Nam giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, có ý kiến cho rằng trong công trình *Văn học quốc ngữ ở Nam Kỳ 1865-1930* khiến chúng tôi đặc biệt lưu ý: “Tiểu thuyết chỉ bắt đầu với Hà Hương phong nguyệt của Lê Hoàng Mưu đã từng đăng báo *Nông cổ mín đàm* từ năm 1912 và in thành sách năm 1915”.

Nhà văn Bình Nguyễn Lộc trong cuộc phỏng vấn trên *The Vietnam Forum* số 13/1990 lúc sang Mỹ định cư cũng cho biết: “Cuốn tiểu thuyết Việt Nam đầu tiên tôi đọc là một cuốn sách mà thoát đầu cha tôi đã cấm không cho đọc vì cho là dâm thư, đó là cuốn *Hà Hương phong nguyệt truyện* của Lê Hoàng Mưu. Cuốn này được xuất bản vào khoảng năm 1917, và tôi tin đó cũng là cuốn tiểu thuyết được viết đầu tiên của Việt Nam”.

Thái Bạch trong “Truyền thống bất khuất của văn nghệ miền Nam” in trên *Tin Văn* số 12 ngày 9.6.1967 vẫn còn nhớ đến cuộc bút chiến quanh tác phẩm này. Ông Vũ Anh Tuấn, chủ nhiệm CLB Sách Xưa & Nay trong *Hội ký 60 năm chơi sách* cho biết có người đã từng yêu cầu ông “làm bất cứ cách nào” và mua hộ “bằng bất cứ giá nào” quyền sách này của Lê Hoàng Mưu: *Hà Hương phong nguyệt* đầu tiên được đăng trên báo *Nông cổ mín đàm* từ số 19, ngày 20-7-1912 với nhan đề *Truyện nàng Hà Hương* đến số 53, ngày 29-5-1915 (chưa kết thúc). Năm 1914 tác phẩm này được nhà in Saigonnaise L. Royer xuất bản với tên là *Hà Hương phong nguyệt truyện* với gần 10.000 bản, điều này cho thấy sức hấp dẫn của tác phẩm. Lê Hoàng Mưu

trong Tiểu tự (Lời tựa) cho rằng có nhiều độc giả “nài xin in ra nguyên bản; bởi vậy cho nên tôi chẳng dám bỏ qua, phải vâng làm như ý”.

(Võ Văn Nhơn)

Góp nhặt phổ văn ngũ chữ

Ba mươi năm: Khoảng cách và dấu nổi - 2

Trần Huệ Tâm: Ông có tin là văn học trong và ngoài nước một ngày nào đó sẽ nhập làm một không? Điều kiện dẫn đến sự “thống nhất” ấy là gì?

NTT: Tôi không nghĩ rằng văn học trong và ngoài nước là hoàn toàn khu biệt. Vì văn học là văn học nó mang tính nhân văn bẩm sinh của con người. Chỉ khác chăng nó đang bị khu biệt về độc giả. Những năm gần đây một số tác giả hải ngoại đã in sách ở trong nước. Bộ tiểu thuyết *Sông Côn mùa lũ* của Nguyễn Mộng Giác do nhà xuất bản Văn Học (Hà Nội) ấn hành được nhiều người trong nước tìm đọc và được giới thiệu trên báo chí.

Tôi đọc *Ký sự đi Tây* của Đỗ Khiêm là do nhà xuất bản Văn Hoá Thông Tin của Bộ VH TT ấn hành... Điều đó chứng tỏ sự khu biệt về độc giả đang dần được giải tỏa. Có một thực tế là số lượng độc giả trong nước vô cùng lớn so với độc giả hải ngoại. Sự thiệt thòi của những văn thi sĩ hải ngoại về người đọc là cần chia sẻ.

(Trần Huệ Tâm phỏng vấn Nguyễn Trọng Tạo)

Ao nghiên ruộng chữ: người trăm năm cũ Thẻ loại “Truyện phong tình”

Nằm nhà đọc sách chơi

Mấy hôm nay đọc *Hà Hương phong nguyệt* của nhà văn Lê Hoàng Mưu. Rồi nghĩ rằng: Trước đây, các nhà nghiên cứu đã chọn *Tổ Tâm* (1925) của Hoàng Ngọc Phách là quyển tiểu thuyết đầu tiên của Việt Nam. Gần đây, cái nhìn đó đã có xu hướng thay đổi, thí dụ, nên chăng chọn *Truyện thầy Larazo Phiền* (1887) của Nguyễn Trọng Quản thì hợp lý hơn?

Rồi lại có ý kiến nên chọn *Hà Hương phong nguyệt*?

Người có công tìm tòi ấy chính là nhà nghiên cứu Võ Văn Nhơn, đã tìm ra văn bản in cách đây đúng 105 năm. Tập sách dày gần 500 trang in, cứ mỗi ngày đọc nhẩn nha để lý giải xem vì sao thời ấy, nó đã bị thu hồi? Ở này, một quyển sách đã ra đời từ đầu thế kỷ trước, nay ngồi bàn vì lý do nó bị thu hồi há chẳng phải là kẻ ngớ ngẩn ư? Nghĩ thế, y bèn lảng qua chuyện khác.

Chuyện gì? Rằng, nếu *Hà Hương phong nguyệt* bị thu hồi vì lý do “dâm thư”, vậy hãy xem nhà văn Lê Hoàng Mưu đã miêu tả các pha hấp dẫn ấy như thế nào? Thí dụ lúc đêm thanh vắng, vợ chồng gặp lại nhau sau những ngày xa cách:

“...Hà Hương thêm núng má hồng, Nghĩa Hữu càng trông càng khoái. Thương quá nên hóa dại, Hữu không nói được một lời, ôm vợ mà hun như bướm lại với hoa, nhan sắc thiết mặn mà! Hữu uống nước lao canh mà càng khát...”.

Lúc thầy Đề lên vào phòng Nguyệt Ba:

“...Dong mây mưa cho phỉ khát khao, xắn tay vô mở cửa động đào, cho bướm bạc liệng vào nút nhụy. Tội nghiệp cho Nguyệt Ba! Mấy đêm chẵn mắt không ngưng lụy, thêm đàng dài nghĩ mệt mê man, bởi vậy cho nên, bướm ong bay đáo lại nghinh ngang, nào khác vườn hoang hoa bẹ. Quả là nổi nhỏ khôn vừa vung cả, tiểu thuyền mà thả ra khơi, gió dập sóng dồi ắt rã. Vừa tỉnh giấc *thấy đâu người lạ, kẻ bên mình thân đã lỏa lồ*, Nguyệt Ba hổ mặt muốn hô, chột nhìn lại mình cô

cũng vậy”. Cô sẽ khóc? Tất nhiên. Thầy Đề liền bước lại gần kề, vói níu nhánh huê mà bẻ. Miệng nói tợ kiết ma đọc kệ, tay lần như thầy bói lần song, nguyệt hoa hoa nguyệt nào nong, *đêm xuân khó cầm lòng cha chả...*”.

Chỉ có thể. Liệu có là “dâm thư”?

(Lê Minh Quốc)

Làng

Khi các *thôn* bên xã được gọi là *làng*, chúng thường có *đình*, *miếu* (nhiều khi cả chùa)... và có được bản sắc riêng.

Theo Bùi Xuân Đính: ”làng là đơn vị tụ cư của người Việt, có địa vực riêng, cơ cấu tổ chức, các tục lệ (về cheo cưới, tang ma, khao vọng) thờ cúng riêng, và cả “thổ ngữ ” (tiếng làng) riêng...”. Và: ” làng có hội đồng kỳ mục. Từ làng không những chỉ các “nhất xã nhất thôn” mà cả các thôn thuộc xã.

Theo nghĩa rộng, làng còn dùng trong các thành ngữ *làng văn, làng thơ, làng chơi, làng bẹp* (những người nghiện thuốc phiện).

Đối với người Việt Nam, từ làng gợi ngay không gian cư trú mà họ gắn bó. Thuở trước, làng thường có lũy tre vây quanh, phân cách nó với không gian canh tác. Do đó mà có các cụm từ đối lập nhau như *vào làng / ra đồng, trong làng / ngoài đồng*. Đầu làng là nơi có lối đi chính để vào làng từ *đường thiên lý* hay *quan lộ*.

(Làng xã Việt Nam – Nguyễn Tùng)

Ao nghiên ruộng chữ: người trăm năm cũ Thẻ loại “Tự sự” hay “Sử liệu”

An Nam Chí Lược, dịch giả Linh mục Cao Văn Luận, Viện trưởng Viện đại học Huế đã viết vào ngày 22-4-1960: “... những lời nịnh nọt a dua của soạn giả (Lê Trắc)... khiến cho chúng ta vô cùng uất ức. Tuy nhiên chúng tôi coi cuốn sách này là một *sử liệu*, là một đối tượng cho cuộc nghiên cứu sử học thuần túy”.

Theo giao sư Nguyễn Huệ Chi, trưởng ban văn học cổ-cận đại thì: “Mặc dù có những hạn chế về mặt quan điểm, nhưng *An Nam chí lược* vẫn được coi là một bộ sách lớn, xuất hiện sớm, có giá trị nhiều mặt, do một người có trình độ học vấn viết về thời đại mình đang sống (nhà Trần) trở về trước.

Khái quát về mặt ưu và khuyết, GS. Nguyễn Huệ Chi, viết:

“Tác giả vì phải tô đậm tính chất lệ thuộc trong mối quan hệ Trung Quốc, *sử bút* của tác giả vì thế mất tính khách quan. Tuy nhiên, cũng nhờ được tiếp xúc với sách vở Trung Quốc thuở ấy, tác giả đã ghi lại được khá nhiều sử liệu hiếm hoi liên quan đến lịch sử”

Ô Cầu Dền

Tên gọi *Ô Cầu Dền* theo giáo sư Trần Quốc Vượng trước đó, cái tên này đã xuất hiện ở cổ đô Hoa Lư (Trường Yên, Ninh Bình) với tám bia cổ, chiếc cầu đá bắc qua sông Hoàng Long và cũng là một cửa ngõ của kinh thành Hoa Lư. Vì lẽ đó, có tác giả đã cho rằng cái tên *Ô Cầu Dền* cũng như nhiều tên khác ở Hà Nội: *Cầu Đông, Chợ Dừa, Đình Ngang...* đã được Lý Thái Tổ mang từ *cổ đô Hoa Lư ra kinh đô mới Thăng Long* cách đây nghìn năm trước.

Theo một tích khác cửa ô Cầu Dền lại chép: đời nhà Mạc, ở làng Kim Liên có một người học trò cha mẹ chết sớm, nhà nghèo, phải đi dạy học kiếm ăn qua ngày. Mấy năm đói kém, nhờ có *mấy*

mẫu ruộng rau dền nên anh đã cứu giúp được nhiều người qua khỏi nạn đói. Vì thế, người ta gọi chỗ ở của anh là Cầu Dền. Các cụ cao niên ở đây vẫn còn nhớ vùng này xưa kia có con sông nhỏ dẫn nước từ nội thành ra, hai bên bờ có đất bãi phù sa, rau quanh năm xanh tốt. Trong đó có *rau dền là nhiều hơn cả*. Chiếc cầu bắc qua con sông hai bên bờ có nhiều rau dền nên gọi là *Cầu Dền*.

Thăng trầm chữ Việt

Có thể coi truyền bá quốc ngữ là một phong trào nối tiếp Đông Kinh nghĩa thực.

Ra đời và lan rộng

Hội Truyền bá quốc ngữ ra đời ngày 25-5-1938 tại hội quán thể thao An Nam (CSA) trên phố Khúc Hạo, Hà Nội, do Nguyễn Văn Tố làm hội trưởng, Bùi Kỷ – phó hội trưởng, Phan Thanh – thư ký, Quản Xuân Nam – phó thư ký, Đặng Thai Mai – thủ quỹ, Võ Nguyên Giáp – phó thủ quỹ. Cố vấn: Hoàng Xuân Hãn.

Mục đích của hội là “Dạy cho đồng bào Việt Nam biết đọc, biết viết tiếng của mình để dễ đọc được những điều thường thức cần dùng cho sự sinh hoạt hằng ngày. Cốt cho mọi người viết chữ quốc ngữ giống nhau”.

Với chương trình là mở lớp học gồm bậc sơ đẳng dạy vỡ lòng cho học viên đọc, viết chữ quốc ngữ và làm được hai phép tính cộng, trừ. Bậc cao đẳng luyện cho học viên đọc, viết thông chữ quốc ngữ và dạy thêm ít điều thường thức và bốn phép tính.

Giáo sư Hoàng Xuân Hãn lúc ấy đang giảng dạy tại Trường Bưởi, đã được hội mời làm cố vấn tham gia ban tu thư. Ông chính là người soạn quyển sách học vần nổi tiếng cho hội. Những câu *“lờ hai mớ cả hai. l ngắn có chấm, lờ dài có ngang. O tròn như quả trứng gà. Ô thời đội mũ, ơ là thêm râu”* và *“huyền ngang, sắc dọc, nặng tròn; hỏi lom khom đứng, ngã buồn... nằm ngang”* (Hoàng Xuân Hãn – *Nhớ lại Hội Truyền bá quốc ngữ nhân kỷ niệm 50 năm*) cho tới nay vẫn còn có người thuộc. Những câu học vần đơn giản, dễ nhớ này chỉ nghe qua đôi lần là thuộc.

(Trần Nhật Vy)

Hà Nội, Hà Nội ơi



Tôi theo con đường nhỏ leo lên đỉnh Núi Nùng. Chà, núi khá cao, tôi đã khá mỏi chân. Dọc con đường nhỏ nhấp nhọang tói, có đặt những chiếc ghé đá, đây đó trông đẹp ra phết .

Chợt tôi thẳng nhóc đang ngồi ở đó. Tôi tiến lại gần, thì thẳng nhóc, mặt căng căng hất hàm bảo tôi: *“Nhìn cái đéo gì”*. Rồi thẳng nhóc bỏ đi mất, tôi bèn ngồi xuống. Vừa đặt mông xuống, tôi chợt thấy *dính nhép đằng sau*, đưa tay quờ ra sau, tôi linh cảm ngay thấy điều chẳng lành. *Một mùi thối hung hãn bốc lên*. Thôi đúng rồi, *thẳng nhóc nó ỉa lên lưng ghé*. Thế là nguyên mảng quần áo tôi *dính nhoe nhoét, toàn cứt*.

Tôi lâm vào tình thế khó xử quá, cời quần ở đây thì về nhà sao được, từ đây về tuốt đường Tàu Bay đâu có gần gụi gì. Cuối cùng tôi quyết định cứ để nguyên thế mà về, tôi bảo anh xe ôm rằng tôi sẽ trả tiền gấp đôi, anh ta mới chịu.

Thế là mãn nguyện.

(Vương Văn Quang)

Chữ Nho, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ

Năm 1885, Pháp xâm lược Việt Nam ký hiệp định lập chế độ bảo hộ trên toàn cõi Việt Nam. Từ đó do sức ép của Pháp chữ Hán từng bước bị loại trừ theo tiến trình sau đây:

- Năm 1915 thời Duy Tân *bãi bỏ thi Hội, thi Đình ở Bắc kỳ.*
- Năm 1918 thời Khải Định *bãi bỏ thi ở Trung Kỳ*
- Năm 1919 *bãi bỏ hoàn toàn các trường dạy chữ Nho* thay thế hệ trường Pháp Việt và đưa quốc ngữ vào dạy năm đầu tiểu học.

Như vậy chữ quốc ngữ được thay thế trong mọi văn bản giao dịch thay cho chữ Hán từ đây. Tóm lại chữ Hán hay chữ Nho là chữ của người Tàu trước đây, nay gọi là chữ Tàu. Đó là thứ chữ ngoại lai du nhập vào Việt Nam do nhà Hán đưa vào Việt Nam, dùng làm phương tiện giao dịch cai trị dân Nam là như thế.

(Vũ Anh Tuấn)

Ngôn ngữ: thói “ăn” nếp “ở” của người Việt qua cách nói 7

Khi "ở" kết bạn với "đậu", có nghĩa "sống nhờ, sống cậy" vào người khác. Với "đợ", hoặc với "người" thành "người ở".

Ở trên có nhắc tới "*ăn không*", với "ở" ta có "*ở không*": rảnh rỗi, không làm gì cả. "Nhân lúc vợ ở cũ, thi sĩ ở không, bèn lấy giấy viết tí toáy làm thơ tình gửi đăng nhật trình." Tới đây, ta có thêm "*ở cũ*", sau khi sinh nở, cần kiêng cũ.

Thi sĩ trào phúng Tú Mỡ có làm bài thơ tựa đề: "Sư cô ở cũ".

Nhưng rồi một sáng mùa thu,
Người ta thấy vị ni cô sượng sùng.
Bụng đeo cái trống cà rùng,

"Ăn" với "ở", tóm lại, thường đi đôi với nhau như hình với bóng, như đũa có đôi, như môi răng, miệng lưỡi đặc thù hương vị ngôn ngữ của người Việt. Người viết xin được kết thúc bài tiểu luận ở đây với câu ca dao "hậu hiện đại" tự biên tự chế:

Ăn có đũa, ở có đôi.
Bậu ơi, khéo giữ trọn đời có nhau.

(Ngô Nguyên Dũng)

Thành ngữ tục ngữ...sai

Ăn một bát cháo, chạy ba quãng đồng
(Ý nói: Phải đi xa ăn cơm, ăn tiệc thì ngại lắm.)

Thoạt nghe cũng được. Nhưng thực chất, GS chưa giải thích thành ngữ mà mới nói nôm na về cách dùng với nghĩa hẹp. Hơn nữa, thành ngữ nói ăn "*cháo*" GS lại giải nghĩa thành "*ăn cơm, ăn tiệc*" khiến bản chất vấn đề thay đổi. Nếu là được "*ăn cơm, ăn tiệc*" thì cũng bỏ công, có gì đáng phàn nàn? Ở đây, dân gian nói là ăn "*cháo*" kia mà ? Lại chỉ có "*một bát cháo*".

Cháo là món ăn tầm thường (bát cháo cầm hơi) của nhà thiếu gạo, đói ăn. Cháo lá đa là thứ bố thí cho "ma đói, ma khát", những kẻ không người thờ cúng. Người ta chửi kẻ lười biếng: "Làm như vậy thì cháo cũng không có mà ăn". Ngay như câu "*Ăn cháo đãi (sic) bát*" thì cháo ở đây cũng được hiểu là bát cháo bố thí, cứu giúp kẻ đang đói lòng. Nay phải vượt ba quãng đồng để ăn một bát cháo, bụng chẳng no thêm mà còn đói mệt hơn. Thế nên dân gian rất hữu ý khi dùng phép tu từ: *một với ba, bát cháo, với quãng đồng, ăn với chạy*.

(Hoàng Tuấn Công)

Ăn cháo đá bát?

Làng

Chúng tôi chỉ nói đến những tiếng Việt gốc, do hay không do tiếng Tàu mà ra. Nhưng nếu nó không do tiếng Tàu mà ra thì tự nhiên nó thành hình, hay do ngôn ngữ nào khác? Về điểm đó, chúng tôi chưa kịp học cho tới nơi, những công trình ngôn ngữ học của người Pháp cho rằng tiếng Việt có họ hàng với tiếng Thái cũng chưa chứng minh được gì.

Nhưng tiết lộ sau đây có thể làm quý vị ngẩn ngơ suy nghĩ.
Là danh từ *làng* của ta là *tiếng Mã Lai* đấy.
Người Mã Lai đọc là *T'Làng*.

(Bình Nguyên Lộc - Dân Lạc Việt qua ngôn ngữ Việt Nam)

Chữ nghĩa đường văn ngõ chữ Một số từ ngữ cổ hiện nay vẫn còn dùng

‘Thêu thùa’ là từ ghép tổ hợp (hay ghép đẳng lập), trong đó cả thêu và thùa đều có nghĩa
– Thêu là dùng chỉ màu đính lên bề mặt vải làm ra hoa văn;
– *Thùa là kết chỉ thêm*, làm cho đẹp thêm.

Cơ bản thêu và thùa giống nhau, đều là hành động thêm hoa văn trang trí vải vóc cho đẹp. Nhưng *thùa* đôi khi còn có nghĩa là hành động *mạng lại chỗ vải bị rách* cho đẹp.

(Nguyễn Lương Thịnh)

Miếu là gì?

Miếu là một dạng di tích văn hóa trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam có quy mô nhỏ hơn đền. Đối tượng được thờ ở miếu rất đa dạng, thể hiện ở tên gọi của miếu. Ví dụ: miếu Cô, miếu Cậu, miếu thờ thần núi gọi chung là miếu Sơn thần, miếu thờ thần nước gọi là miếu Hà Bá hoặc miếu Thủy thần. Miếu thờ thần đất gọi là miếu thổ thần hoặc *thần Hậu thổ*.

Miếu thường được xây trên gò cao, nơi sườn núi, bờ sông hoặc đầu làng, cuối làng, những nơi yên tĩnh để quỷ thần có thể an vị, không bị mọi sự ồn ào của đời sống dân sinh. Ở một số nơi, trong các ngày giỗ thần như ngày sinh, ngày hóa (nhân thần), ngày hiện hóa (thiên thần) làng mở tế lễ, mở hội, nghinh rước thần *từ miếu về đình*. Tế lễ xong, lại rước thần về miếu yên vị.

Miếu nhỏ được gọi là *miếu*.

Tại sao gọi người Bình Định là “dân Nẫu”

Phương ngữ Thuận Quảng (Thuận Hóa – Quảng Nam) với “*mô, tề, răng, rứa, chừ*”, vượt qua đèo Bình Đê (ranh giới Bình Định – Quảng Ngãi) được đổi thành “*đâu, kia, sao, vậy, giờ*”.

Vì đặc trưng ngữ âm của vùng Nam Trung bộ (Bình Định – Phú Yên) không phân biệt cách phát âm dấu hỏi và dấu ngã. Đặc biệt, bà con vùng biển từ Hoài Nhơn (Bình Định) đến Gành Đỏ (Sông Cầu-Phú Yên), các âm dấu ngã đều phát âm thành dấu hỏi.

Riêng đồng bằng Tuy Hòa, khi phát âm không phân biệt được dấu hỏi và dấu ngã. Bởi vậy, “*Nẫu*” hay được phát âm là “*Nẫu*”.

(Nguồn: Bình Định Xưa / Dansaigonxua)

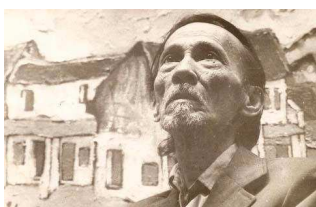
Phù dung, phù du

Phù là *nổi lên mặt nước*, còn có nghĩa khác là *hư không*.
Phù dung là một loại cây sống trong nước. Lá to, hoa đỏ, trắng hay vàng.
(Lý Bạch, Vương Xương Linh cho "phù dung" là một loài sen)

Phù du là tiếng Hán, tiếng Việt là con vờ hay con vờ vờ. Một thứ côn trùng ban ngày bay ở trên mặt nước, tối hay bay ở gần bóng đèn và mau chết.

Phù dung và phù du chỉ *đời sống ngắn ngủi, vô thường*.

Về trong phố xưa - 1



Trong cuộc sống mỗi người đều để lại dấu vết, vết thương yêu là đậm nhất. Một ngày ở Virginia, chợt bắt gặp lại hình ảnh một họa sĩ vóc dáng mảnh khảnh, khuôn mặt trầm tư, gầy, đôi mắt sâu, sáng, dăm sợi râu bạc, với hai bàn tay dài tài hoa, đang chậm rãi đi những đường viền đen đậm trên bức tranh đang vẽ, phố Hà Nội; một cảnh thoáng qua trong băng video "Hà Nội Trong Mắt Ai" của Trần Văn Thủy, quay cách đây nhiều năm cùng với "Chuyện Tử Tế".

Trong nhiều năm, Bùi Xuân Phái đã miệt mài theo đuổi một đề tài lớn nhất trong đời: Hà Nội. *Họa sĩ Bùi Xuân Phái của phố cũ Hà Nội* đó. Hà Nội của lần đầu tiên tôi xuống ga Hàng Cỏ những năm 80, lang thang đây đó theo dấu vết của Tự Lực Văn Đoàn, của Thạch Lam, Nhà Mẹ Lê. Nghèo, nhưng mang đầy âm sắc, nếu nhìn qua con mắt của văn chương, nghệ thuật... Nhớ vô cùng, nhìn lại gương mặt trầm buồn của anh. Bây giờ thì anh đã nằm sâu dưới mộ, mới đó mà đã 22 năm.

(Đình Cường?)

Bên lề chữ nghĩa

Hà Nội những điều nhỏ bé bạn nên làm khi..."quởn"

Người mùi hoa sữa

(Nguồn: Tôi đi đâu)

Về trong phố xưa - 2



Nhớ buổi sáng cùng bạn bè ngồi uống cà phê lề đường ở Đa Kao, nghe tin anh mất, tôi ngậm ngùi, trở về nhà ngồi im bên chiếc giá vẽ với bức tranh đang dở dang: "Chim én bay đầy đàn trên trời chiều Sài Gòn."

Lúc đó là tháng Sáu, 1988, anh được mời đi Paris triển lãm tranh, cùng với họa sĩ Bửu Chỉ ở Huế. Vậy mà anh đành bỏ cuộc... Nghe Dương Tường ở Hà Nội vào kể, anh bị viêm thanh quản không nói ra tiếng, khi bác sĩ đến nhà khám bệnh, anh chỉ bút đàm, và gạch dưới câu viết: "Con người không thoát khỏi số phận", gạch nhiều lần dưới chữ "số phận". Số phận.

Nhớ đến anh, nhớ đến một họa sĩ tài ba, bình dị, mang đầy âm sắc của Hà Nội. Và không hiểu sao, họa sĩ Văn Đen ở Sài Gòn cũng trùng chứng bệnh như vậy, viêm thanh quản, anh chỉ bút đàm những ngày cuối đời, một họa sĩ vẽ sơn dầu chắc nịch, vững vàng, những nhân vật trong quán nước, quán rượu bình dân, những chiếc siêu đất, vùng thôn quê bình dị miền Nam. Anh có nhiều môn đệ, bạn bè quý mến, cũng qua đời thời gian sau đó...

(Đình Cường?)

Bên lề chữ nghĩa

Hà Nội những điều nhỏ bé bạn nên làm khi...”quờn”

Ăn mỳ *văn thẩn* phố Hàng Chiếu

(Nguồn: Tôi đi đâu)

206 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Nhưng đằng sau nhà tùy bút Võ Phiến là ai?
Theo tôi, đó là một nhà nghiên cứu.

Sự khác biệt này đã được Võ Phiến nhận thấy khi ông tự so sánh ông với Nguyễn Tuân và Vũ Bằng. Theo ông, cả Nguyễn Tuân lẫn Vũ Bằng đều viết “tùy bút tâm tình” và đều “chủ về cái tâm, không phải cái lý”. Thật ra thì không phải bài tùy bút nào của Võ Phiến cũng thiên về cái lý. Tùy bút của ông rất đa dạng về đề tài cũng như về hình thức: ông có những bài tùy bút gần với thơ văn xuôi; một số bài tùy bút khác gần với truyện ngắn và khá nhiều bài tùy bút gần với tiểu luận. Ở hình thức nào Võ Phiến cũng có những thành tựu nhất định. Khó nói được đâu là sở trường của ông.

Chỉ biết, về số lượng, hình thức thứ ba nhiều nhất: chiếm nguyên cả tập *Tùy bút 1* (1986), trong khi hai hình thức trên được gộp chung, cùng với một số bài thơ, vào tập *Tùy bút 2* (1987). Hơn nữa, dường như đó cũng chính là nơi dấu ấn của Võ Phiến đậm nhất. Và cũng sắc nhất. Làm nên dấu ấn ấy có công lao của một nhà nghiên cứu.

Thử nêu một ví dụ: cả ba người, Nguyễn Tuân, Vũ Bằng và Võ Phiến đều thích viết về các món ăn và thức uống nhưng cách viết của Võ Phiến khác hẳn hai người kia. Trong khi Nguyễn Tuân và Vũ Bằng thường xem *các món ăn và thức uống như một nghệ thuật hoặc một kỷ niệm*, Võ Phiến lại xem chúng như *những phản ánh của tâm hồn một địa phương*, một dân tộc hay một thời đại.

Trong khi Nguyễn Tuân và Vũ Bằng say sưa *mô tả cảm giác và cảm xúc của họ* về những món ăn và thức uống ấy, Võ Phiến lại *đăm đăm nghĩ ngợi về ý nghĩa văn hoá và lịch sử* của chúng.

Trong khi Nguyễn Tuân và Vũ Bằng *cảm*, Võ Phiến *luận*; trong khi Nguyễn Tuân và Vũ Bằng lúc nào cũng tỏ ra là những *kẻ thưởng ngoạn sành sỏi, tài hoa và hào hoa*, Võ Phiến hiện ra trên trang viết như *một người hay tư lự, đọc nhiều và nhận xét tinh tế*.

Trong khi Nguyễn Tuân và Vũ Bằng chủ yếu khai thác độ nhạy bén và sự giàu có trong tâm hồn, Võ Phiến chủ yếu khai thác sự rộng rãi của kiến thức và sự sắc sảo của trí tuệ. Nói cách khác, tùy bút của Nguyễn Tuân và Vũ Bằng có tính chất phản tỉnh (reflective); tùy bút của Võ Phiến, ngay cả những bài tùy bút gần với truyện ngắn nhất, cũng hơi nghiêng về tính chất phân tích (analytical): hoặc phân tích một vấn đề, một hiện tượng hoặc phân tích một tính cách nhân vật trong chiến tranh, giữa những biến động khốc liệt của lịch sử.

(Đi tìm Võ Phiến - Nguyễn Hưng Quốc)

Tướng mạo con người qua ca dao, dân ca

Người khôn con mắt đen sì
Người dại con mắt nửa chì nửa than

Tác giả tiểu thuyết *Cậu chó* - 1

Trần Đức Lai, tên thật là Bùi Bá Nhân, quê ở làng Do Xuyên, tổng VânTrai, phủ Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. Vào nghề viết báo từ năm 1938, làm Thông Tín Viên cho Nhật Báo Đông Pháp ở Thanh Hóa. Năm 1940, làm Thông Tín Viên cho Nhật Báo Tin Mới do Nhà Văn kiêm Nhà Báo Tam Lang làm Chủ Bút.



Ký giả Tô Văn
Trần Đức Lai

Bắt đầu viết văn từ năm 1942. Truyện ngắn đầu tiên mang bút hiệu Thiềm Cung. Năm 1951 hồi cư viết cho tờ Quốc Dân, Thăng Long, Bạn Dân. Năm 1952, viết báo Dân Chúng, Dân Nguyễn với bút hiệu Tô Văn. Năm 1955, di cư vô Nam viết cho Nhật Báo Ngôn Luận, Saigon Mai cộng tác với Cát Hữu viết chung nhiều mục lấy bút hiệu là Cát Văn. Với bút hiệu Trần Đức Lai, ký giả Tô Văn thường viết truyện ma quái trên Nhật Báo Dân Chúng, Đồng Nai, Trắng Đen được các văn hữu tặng danh hiệu *Ma sư*.

Tướng mạo con người qua ca dao, dân ca

Tướng đi chân bước hai hàng
Nàng thì rộng lượng, còn chàng tiểu tâm

Góp nhặt phổ văn ngũ chữ

Tác giả tiểu thuyết *Cậu chó* - 2

Tô Văn Trần Đức Lai người cao to hơn 1,80m, tính tình vui vẻ và rất hoà đồng với mọi người. Khi ấy, tôi vừa là thư ký tòa soạn vừa là người phụ trách trang trong, bổn phận phải nhận – hỏi thúc hay phải “tám” cho vừa chỗ trống khi không có bài để đăng, vì rằng với tôn chỉ không được để trống cùng câu “xin cáo lỗi cùng độc giả, hôm nay tiểu thuyết xxxx xin tạm ngưng 1 kỳ vì tác giả bị bệnh bất ngờ v.v...” thì người phụ trách như tôi phải “trám” tiếp như đã nói (theo kiểu viết nổi đuôi), còn như bác Tô Văn tuy không bệnh nhưng thường xuyên nằm “ngậm dọc tẩu” trong con hẻm gần đền Sòng đường Nguyễn Thiện Thuật, nên thường trễ giờ giao bài, vì vậy tôi hay chạy đến lấy bài cho typo kịp giờ sắp chữ lên báo.

Nhân đây cũng nói, bác Tô Văn lên đài truyền hình số 9 dẫn chương trình, buổi đó còn có chiêm tinh gia Huỳnh Liên, ký giả Cát Hữu (những người làm bạn với cô ba Phù Dung) cùng “bàn luận” về đề tài “tôi đã bỏ hút thuốc phiện như thế nào”.

Góp nhặt phổ văn ngũ chữ

Ba mươi năm: Khoảng cách và dấu nổi

Trong cuộc “thống nhất” của nền văn học bằng tiếng Việt ấy đóng góp chính của mỗi bên (trong/ngoài) là gì?

Nguyễn Trọng Tạo: Về sự “thống nhất” văn học trong và ngoài nước theo tôi có lẽ chỉ cần một chữ “hay” là đủ.

Với những thi sĩ/văn sĩ hải ngoại ông muốn cho họ thấy điều gì quý nhất trên trán ông và trong túi ông?

Nguyễn Trọng Tạo: Tôi muốn các nhà văn hải ngoại nhìn thấy *trong túi tôi có rượu và trên trán tôi đôi mắt kính được nâng lên.*

(Trần Huệ Tâm thực hiện)

Nguyễn Công Hoan: viết truyện ngắn

Thử tìm hiểu lối kết cấu truyện của Nguyễn Công Hoan.

Truyện “Cái kính” kể về nhân vật “tôi” mong được đeo kính cho ra dáng trí thức, bỗng cảm thấy mắt hóa mờ, vậy là tìm đến các bác sĩ để khám. Một loạt những giáo sư, bác sĩ được đào tạo trong nước, ngoài nước khám mắt cho “tôi” và kê đơn cắt những cái kính khác nhau: cái cận thị, cái viễn thị, cái vừa cận vừa viễn, cái loạn thị,... Bởi đeo cái kính nào vào mắt cũng chập chờn hay tối mịt. Hôm nọ, đang mang cái kính mờ mờ ảo ảo thì bước hụt một cái, ngã nhào xuống đất, cái kính văng xa. Khi được người ta đỡ dậy và nhặt kính đưa cho, “tôi” mang vào, thì ôi thôi, *mọi cái đều trông rõ mồn một, sáng khoái vô cùng!*

Có ngờ đâu *hai mắt kính đã vỡ vụn, không dính vào gọng nữa.*

Đoạn kết truyện:

“Tôi về nhà, lòng vô cùng sung sướng.

- Kính của anh sao thế kia? - Vợ tôi hỏi.

- Làm sao?

Tôi bỏ kính ra xem. *Ngón tay thò qua được cả lỗ gọng! Té ra mắt kính đã bị vỡ rơi mất rồi mà tôi không biết”.*

(Triều Nguyên)

Tục ngữ hiện đại, thành ngữ hiện thực

Còn duyên kén cá chọn canh.

Hết duyên ếch đực, cua kênh cũng vợ.

Góp nhặt làng văn xóm chữ

Nhượng Tống - 1



Nhượng Tống (1904-1949), tên thật là Hoàng Phạm Trân, vì bút danh Nhượng Tống nên còn được gọi là Hoàng Nhượng Tống. Ông người làng Đô Hoàng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Ông là nhà văn, nhà báo.

Năm 1927, ông cùng với các đồng chí thành lập Việt Nam Quốc Dân Đảng tại làng Thế Giao, Hà Nội. Năm 1929, theo kế hoạch của Nguyễn Thái Học, Nhượng Tống vào Huế gặp Phan Bội Châu, nhưng khi trở ra thì bị Pháp đón bắt. Hội đồng đề hình tuyên án ông 10 năm tù rồi đày ra Côn Đảo mãi đến năm 1936 mới được tha, nhưng vẫn chịu sự quản thúc tại quê nhà.

Tướng mạo con người qua ca dao, dân ca

Bàn tay đỏ ửng như son

Không người danh tướng cũng con học hành

Góp nhặt làng văn xóm chữ

Nhượng Tống - 2

Năm 1947, Việt Nam Quốc dân đảng tham gia Mặt trận Quốc gia Thống nhất Toàn quốc, chống lại chính quyền Việt Minh và ủng hộ giải pháp Bảo Đại, thành lập chính quyền Quốc gia Việt Nam. Ông làm cố vấn cho Tổng trấn Bắc phần Nghiêm Xuân Thiện. Vì những mâu thuẫn trong giới chính khách Hà Nội, trong nội bộ Việt Nam Quốc dân Đảng, nên đầu năm 1949, ông lặng lẽ trở về hành nghề thầy thuốc Bắc tại 128 phố Chợ Hôm, Hà Nội.

Ngày 8 tháng 11 năm 1949, *Nhượng Tống bị công an mật Việt Minh ám sát tại Hà Nội vì bị cho là phản quốc.*

Tác phẩm dịch của Nhượng Tống:

- Trang tử, Nam Hoa kinh, Hà Nội: Tân Việt, 1945 (*in lần 2: Sài Gòn: Tân Việt, 1962; tái bản sau 1975: Văn học, 2001*);
- Khuất Nguyên, Ly tao, 1944 (*in lại trong: Khuất Nguyên, Sở từ, Đào Duy Anh và Nguyễn Sĩ Lâm dịch, Hà Nội, Nxb Văn học.*
- Thơ Đỗ Phủ, Hà Nội: Tân Việt, 1944 (*tái bản sau 1975: 1996*);
- Sử ký Tư Mã Thiên, Hà Nội: Tân Việt, 1944;
- Vương Thực Phủ, Mái Tây (*Tây sương ký*), Hà Nội: Tân Việt, 1944 (*in lần 2: Sài Gòn: Tân Việt; in lần 3: Sài Gòn: Tân Việt, 1963; sau 1975: Văn học, 1992*);
- Tào Tuyết Cần, Hồng lâu mộng, 1945;

Cuộc di cư của chữ nghĩa

Huyền thoại về việc xây tháp cổ Babel phải chăng là một bằng cứ báo trước về sự sa đà của ngôn ngữ, chữ nghĩa và đến cả số phận của nó nữa. (1)

Số phận chữ nghĩa, cái sống, cái chết của nó là *sống mòn, chết mòn*, chết từ từ. Mỗi ngày của nó là một bước ngán lại. Cả làng, cả nước đang dùng, vậy mà không đâu biến đi đằng nào. Từ *mòn* đến là hay, nó gợi lên văn ảnh của một đồ vật mới đầu bóng loáng, sáng choang, màu sắc rực rỡ, hấp dẫn người ta. Ai ai cũng mê, cũng nói, cũng dùng. Chữ trở thành thời thượng. Càng được dùng, càng nhiều người nhắc đi nhắc lại, càng phổ biến thì cái nguy cơ mất lúc nào không hay. Chữ vẫn đó, mà nghĩa đã mất dần. Cái xe chờ chữ, lúc chờ chữ này, lúc khác chờ chữ khác, hoặc dán nhãn hiệu khác. Nó đã chờ như thế bao nhiêu chuyến, đã thay hình đổi dạng bao nhiêu lần.

Nói như thế thì chữ mòn hay nghĩa mòn. Cái nào mòn trước, cái nào mòn sau. Chữ là cái chuyên chờ nghĩa và một chữ có thể có nhiều nghĩa, tùy theo vị trí của nó trong câu nên nghĩa dễ bị mòn hơn chữ. Chẳng hạn, chữ *cái* và *con*. Chữ chỉ có hai, nhưng nghĩa thì nhiều lắm nên nghĩa lúc thế này, lúc thế khác. Cũng là con, nhưng con dao, con với cái, nhỏ con, con đại cái mang, con con. Nhưng cũng không thiếu trường hợp cả hai đều mệnh yếu.

Chữ càng mòn nhanh nếu nó chuyên chờ nhiều nội dung, ý hướng của người dùng. Tất cả tùy thuộc vào ý hướng người sử dụng. Nhưng làm sao nắm bắt được ý hướng đó.

Dĩ nhiên khó lắm. Vấn đề nay đã lây lan sang một chủ đề triết lý là: sự ngộ nhận, sự thông cảm hay sự bất lực trong việc tìm hiểu tha nhân mà các triết gia hiện sinh thường đề cập tới. Vì có dụng ý chữ nghĩa đôi lúc trở thành gian dối, lừa phỉnh và trong chính trị trở thành tuyên truyền. Một thứ bạo lực ngôn ngữ, một thứ vũ khí như con dao, khẩu súng. Chẳng hạn chữ Việt gian thời Việt Minh, hay chữ tay sai Cộng Sản thời bây giờ.

(Đặng Trần Huân)

(1) Theo Thánh kinh, các con của ông Noé muốn xây một cái tháp ở Babel (Thành Babylone) để tới được trời cao. Chúa thấy sự cao ngạo đó nên muốn dẹp tan ý định ngông cuồng đó bằng cách tạo ra sự lẫn lộn và phức hợp của các ngôn ngữ. Quả nhiên ý định xây tháp không thành, vì *mỗi người nói và hiểu khác nhau*.

Vài ý về dùng chữ trong thơ - 1

Hãy xét ý cách dùng vài chữ sau đây trong thơ” Miên du

1. Kết hợp *Miên du* có thể hiểu trên cơ sở lắp ghép nghĩa của các thành tố tạo nên nó: Miên và du

-- Du 遊 là "đi, đi xa, đi chơi"

-- Miên có nhiều nghĩa:

- Miên 眠 *bộ Mịch* là "ngủ". Theo kiểu nói trong tiếng Việt Miên du nghĩa là "ngủ đi".

Nếu theo cấu tạo từ tiếng Hán, thì *du* là thành tố chính: "đi"; còn Miên là thành tố phụ: "giấc ngủ, trong tư thế ngủ". Nghĩa của cả kết hợp: Đi vào giấc ngủ, đi trong tư thế ngủ. Nếu nghĩa "đi trong tư thế ngủ" thì mộng du chẳng?

- Miên 緜 *bộ Mịch* 綿 là *kéo dài, dằng dặc không dứt*. Vậy "miên du" là *đi đi hoài*.

(Nguyễn Lạc)

Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Tôi đã nhận ra điều ấy từ lâu. Ngay lúc còn trẻ, những năm đầu sau khi tốt nghiệp đại học, lòng nhen nhúm chút ước mơ viết văn, tôi đã tập tành viết câu. Đạo ấy, tôi viết mỗi ngày, trong các cuốn vở học trò, dưới một nhan đề chung *Nghĩ dọc đường đời*.

Mỗi ý nghĩ được cô đúc trong một câu, hoặc nhiều nhất là đoạn. Trong mỗi câu (hoặc mỗi đoạn), tôi cố gắng nhắm đến hai điểm: Một, về ý, thật hàm súc, để câu văn vừa có nhiều dung lượng thông tin lại vừa chặt chẽ với một độ nén thật cao.

Và hai, giữa các câu phải có thật nhiều nhạc tính, nhưng không phải thứ nhạc tính du dương, ngân nga, trầm bổng với những hư từ lỏng bồng, mà là một thứ nhạc tính cứng cáp, gồm những thực từ, nhiều vần trắc để đọc, người ta có cảm tưởng như nghe những cú đấm chan chát.

Thực hiện điều thứ hai, tôi quan tâm nhiều nhất đến vai trò của các dấu câu. *Dấu câu có hai bình diện: Một, về ngữ pháp, nhằm phân hoá ý tưởng cho thật rõ ràng; và hai, về nhạc điệu, nhằm tạo hơi văn*. Khi cầm bút, tôi tận dụng thật nhiều loại dấu câu nhạc điệu. Để âm vang câu trước có thể tràn lên câu sau; và âm vang câu sau tràn lên câu sau nữa. Để tất cả cùng ngân lên dồn dập.

(Những ý nghĩ rời - Nguyễn Hưng Quốc)

Vài ý về dùng chữ trong thơ - 2

Giờ ta thử xét các câu thơ sau:

Tôi miên du bước vào hoài niệm

- Câu thơ này có nghĩa sao?: Tôi "đi vào giấc ngủ/ đi trong tư thế ngủ" bước vào hoài niệm hay Tôi "đi đi hoài" bước vào hoài niệm?

- Lại nữa trong câu: "Tôi "miên du" bước vào hoài niệm" này, DU 遊 nghĩa là đi, *bước* đi. Đã có *chữ bước* rồi sao còn dùng thêm chi *chữ bước* nữa?

Theo Nguyễn Anh Khiêm (Ký ức sơ sài) thì tiến trình ngôn ngữ như sau: Đủ chữ/ đủ ý: Thoại → đủ chữ/ nhiều ý: Văn → ít chữ/ nhiều ý: Thơ. Do vậy *trong thơ càng ít chữ mà càng nhiều nghĩa thì thơ càng hay*. Để được ít chữ, nhiều khi nhà thơ phải làm công việc "án chữ", để đọc giả tự đoán ra.

(Nguyễn Lạc)

Ô Cầu Giấy

Cầu Giấy là tên cây cầu bắc ngang sông Tô Lịch đi từ ngã ba phố Kim Mã, đường La Thành (trước cửa đền Voi Phục) vượt qua cầu, tới ngã ba là tới thị trấn Cầu Giấy.

Còn **Ô Cầu Giấy** thì là một cửa ô xẻ qua tòa thành đất bao quanh khu đông dân cư của kinh thành Thăng Long xưa. Cửa ô này gần bến xe Kim Mã bây giờ. Tên Cầu Giấy có từ thời Nguyễn. Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi: "Cầu Giấy dài ba trượng, trên cầu có nhà lợp ngói".

Có lẽ sử gia dựa vào nghề làm giấy của làng mà gọi tên cầu.



Chuyện xưa kể rằng, ông tổ nghề giấy dó là Thái Luân từ Tàu sang đã đi suốt dọc ven sông Tô để dạy nghề. Thoạt tiên ông đến làng An Hòa toan truyền nghề. Song có người đối đãi với ông không tốt, ông bỏ đi lên vùng Bưởi, dạy nghề cho làng Yên Thái, cuối cùng là Nghĩa Đô.

Ở mỗi nơi ông dạy làm một loại giấy riêng. Làng Yên Thái học được cách làm giấy lệnh, tức giấy bản tốt mà khổ lại lớn để viết lệnh chỉ của triều đình. Ở Nghĩa Đô có người họ Lại học được nghề làm giấy sắc là loại giấy dùng để viết thần sắc vua ban. Loại giấy này khi xeo xong còn phải "*nghe*" tức *đặt trên phiến đá rồi dùng vò đập vào giấy cho giấy được thật mịn mặt và bền*.

Do đó làng này có tên là *làng Nghe* ở Nghĩa Đô, Hà Đông

Ao nghiên ruộng chữ: người trăm năm cũ Thể loại "Truyện"

Chuyện người bán ngọc – Lê Hoàng Mưu

Lê Hoàng Mưu bút hiệu Mộng Huê Lầu (đảo các mẫu tự họ tên). Ông sinh năm 1879 tại làng Cái Cối, tổng Bảo Hựu, tỉnh Bến Tre. Ban đầu, ông học ở Bến Tre, sau học ở Sài Gòn, rồi gia nhập làng văn, làng báo ở Sài Gòn cho đến cuối đời.

Ông nổi tiếng là một trong số các cây bút tiểu thuyết thuộc giai đoạn phôi thai ở miền Nam. Năm Tân Tỵ (1941), ông mất tại Sài Gòn, thọ 62 tuổi.

Với truyện *Người bán ngọc* là Tô Thương Hậu *giả phụ nữ* bán ngọc để gần gũi và trở thành tình nhân của Hồ phu nhân trong hai năm chồng đi xa. Trước là *đồng tình luyến ái*. Sau trai gái thật khi Tô Thương Hậu không cảm lòng được đã để lộ cái... "*oan gia*".

"...Vén mừng rồi vừa gạt chụn lên giường, xẩy thấy một tòa thiên nhiên, lịch sự như tiên giáng thế, làm cho người bán ngọc mẫn mê nhan sắc trở mắt đứng nhìn (...)... Thấy Hồ phu nhân mê mẩn giấc nồng sỗ đầu, nằm bỏ tóc, xấp xá khó gìn choặng. Bèn đưa tay sờ rầm vuốt ve cho thỏa. Không dè, mới thò tay tới bụng sợ phập phồng nó làm cho tác dạ bồi hồi, tay rung lập cập. Người bán ngọc không dám rờ! Lật đặt thực tay vào rồi xây mặt ngó quanh quẩn bên mình... Vuốt qua vuốt lại, rờ xuống rờ lên đôi ba phen mà Hồ phu nhân mê mẩn không hay, người bán ngọc thấy vậy mới để người, ái tình lại đổi lòng tà dục... muốn kề má hun cho phi dạ. Có một điều là rờ rầm vuốt ve thì không sao, chớ hễ muốn kề má xuống hun, thì lại hườn cựa lẹ, trống ngực đánh rầm rầm, chân tay run lẩy bẩy... đổ mồ hôi ướt đẫm như người bị cảm mạo phong sương... dục thúc quá dần lòng khôngặng, người bán ngọc bèn gượng đưa tay ra rờ cái ngọc cốt phi phạm... *Rờ tới đâu chết đuối tới đó...*"

(Lê Minh Quốc)

Chữ nghĩa hiện đại hiện thực

Muốn làm chuyện lớn thì đừng làm...lớn chuyện

Ao nghiên ruộng chữ: người trăm năm cũ
Thể loại “Ký sự”

Hạn mạn du ký – Nguyễn Bá Trác - 1



Nguyễn Bá Trác sinh năm 1881 tại Điện Bàn, Quảng Nam. Thuở nhỏ ông theo học ở Quảng Nam, năm 1906, ông đỗ cử nhân ở Huế. Hưởng ứng lời kêu gọi phong trào Đông Du của Phan Bội Châu, Duy Tân của Phan Chu Trinh, ông ra Hà Nội học tiếng Pháp và năm 1908, ông tìm cách theo du học sinh sang Nhật. Khi chính phủ Nhật giải tán học sinh du học, ông sang Trung Hoa rồi trở về Việt Nam năm 1914.

Năm 1917, dưới sự bảo trợ của Louis Marty, Phạm Quỳnh sáng lập Nam Phong tạp chí, chủ nhiệm kiêm chủ bút và Nguyễn Bá Trác đảm trách chủ bút phần Hán văn. Rồi từ Nam Phong, ông làm Tá lý Bộ học ở Huế, tuần phủ ở Quảng Ngãi, rồi Tổng đốc Thanh Hóa, Bình Định. Tháng 8 năm 1945, Việt Minh cướp chính quyền, *ông bị xử bắn ở Quy Nhơn, Phạm Quỳnh bị xử bắn ở Huế.*

Ngoài nhiều bài viết trên tờ Nam Phong, Nguyễn Bá Trác đã biên soạn rất nhiều tác phẩm: v...v...tác phẩm được nhiều người biết đến là *Hạn Mạn Du Ký* (1920), là ký sự gồm 14 chương kể lại cuộc Đông du của tác giả trong khoảng 6 năm (1908-1914) từ Sài Gòn sang Xiêm La – Nhật Bản – Trung Hoa – rồi về Việt Nam.

Hạn mạn du ký trước tiên được viết bằng chữ Hán, sau đó ký sự này được chính tác giả dịch sang chữ Việt và đăng tải ở phần chữ Việt của Nam Phong. Thiên du ký của Nguyễn Bá Trác được ông gọi một cách khiêm tốn là “Hạn mạn du ký” có ý nghĩa “chuyến chơi phiếm” để che đậy một tâm sự. Ông từng là một kẻ sĩ thành danh (đậu cử nhân) theo phong trào Đông Du sang Nhật để tìm đường canh tân xứ sở và giải phóng dân tộc. Nhưng con đường gian lao, sĩ phu có tâm huyết lúc đó chịu áp lực từ nhiều phía dần dần thoái chí và trở về cộng tác với chính quyền Pháp, trong đó có Nguyễn Bá Trác. (trong đó có Sở Cường Lê Dư) (1)

(1) Lê Dư tên thật là Lê Đăng Dư, hiệu *Sở Cường* (người Cường nước Sở; là nhà nghiên cứu lịch sử và văn học Việt Nam. Lê Dư là người ở xã Nông Sơn, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Khoảng năm 1900, ông cùng với Nguyễn Bá Trác, Phan Khôi (*anh vợ ông là Phan Khôi*) ra Hà Nội học tiếng Pháp, rồi tham gia công tác tại trường Đông Kinh nghĩa thực và phong trào Đông Du. Ông cũng là *bố vợ của nhà phê bình văn học Vũ Ngọc Phan.*

Chữ nghĩa lơ ngơ láo ngáo

Tóc thề em để ngang vai.
Anh mà đụng tới búp liềm đó nghe

Ao nghiên ruộng chữ: người trăm năm cũ
Thể loại “Ký sự”

Hạn mạn du ký – Nguyễn Bá Trác - 2

Trích đoạn: “Một hôm trời đã chiều hôm, hiu hiu gió bẻ, chúng tôi rủ nhau đi chơi phố. Nguyên quân cao hứng muốn vào tửu lâu, tôi cũng hợp ý; bèn thuê xe đến ngay Đào Đào quán ở trong tô giới. Nguyên quân cả năm không hay uống rượu đã uống thì say, đã say thì hay hát. Hát không hiểu khúc, song tiếng trong mà cao; cứ ngheu ngao mấy câu cổ phong.

Chiều hôm ấy, rượu ngà ngà, Nguyên quân cũng đứng dậy mà hát. Cách phòng có một người khách, tên là Lưu mõ hời: “Vừa nghe quý hữu hát ấy là điệu gì?”. Nguyên quân nói: “Ấy là một điệu đặc biệt ở phương Nam”. Khách nói: “Nghe tiếng bi mà tráng, nhiều hơi khảng khái”. Nói rồi, liền gọi thằng hầu lấy bút giấy, xin Nguyên quân viết bài hát cho mà xem.

Nguyên quân cầm bút viết ngay.

Đại trượng phu không hay xé gan bẻ cột phù cương thường

Hà tất tiêu dao bốn bể lưu lạc tha phương

(...)

Nam nhi sự nghiệp ư hồ thi

Hà tất cùng sâu đối cổ cây.

Sau khi trò chuyện, người khách họ Lưu hiểu tâm trạng kẻ sĩ phương nam phải lưu lạc nơi đất bắc vì tiền đồ tổ quốc nên hứa giới thiệu họ vào trường lục quân ở Quảng Tây để theo học. Sau đó bộ ba từ biệt. Tôi với Nguyên quân về nhà trọ rồi, ngao ngán cho cái tiền đồ của mình, đã trải mấy lần tìm đường lướt sóng, mà nay hầy còn lênh đênh trong sông khổ bến mê; ở đời không sợ hoạn nạn, chỉ lo hư sinh. Như mình đã bôn đông tẩu tây, ăn cay uống đắng, có phải là sợ hoạn nạn đâu, chỉ sợ chí lớn tài hèn, chiếc thân lưu lạc; rồi đây chẳng làm nên công trạng gì, đem nắm xương tàn, gửi với cỏ cây nơi đất khách, nhân sinh đến thế thời cũng đáng thương cho đời lảm thay! Hai người cứ ngơ ngẩn nhìn nhau, ngổn ngang trăm mối, tiền đồ chưa quyết là làm sao.

Nguyên quân lại nói: “Thôi! Tôi với anh, kể từ hôm nay vì thủy, hẹn bốn năm nữa; còn nghĩa bằng hữu, tình cố quốc, hầy để một bên, bốn năm sau ta sẽ định”. Thương nghị rồi, chuông đã năm giờ, chúng tôi đi nghỉ.”

Học lại chữ Hán

Câu chuyện dưới đây, tôi đã nghe gần mười cụ kể lại, nhưng vẫn cứ nghi ngờ. Vì nghi ngờ nên phải kiểm soát, và nhờ kiểm soát, nên sự thật mới xuất hiện. Các cụ kể rằng ngày nay, ai mà có được một *cái nghiên mực Tàu làm bằng ngói của Cung Vị Ương đời nhà Hán, thì người đó trở nên khá giả ngay tức khắc*, bởi giá thị trường của loại nghiên mực ấy có thể lên tới năm mươi nghìn bạc (tiền Việt Nam trước 1975). Các cụ giải thích thêm rằng dưới đời nhà Hán, văn hóa Tàu lên cao tới đỉnh. Bất kỳ cái gì, cũng hay, cũng giỏi, cũng khéo, kể cả công nghệ nhỏ là công nghệ *làm ngói* cũng vượt bậc, mà công nghệ về sau không sánh kịp.

Tôi nghi ngờ vì tôi được xem sách khảo cổ về Trung Quốc của Pháp, họ có chụp hình rất rõ ngói của đời nhà Hán, những mảnh ngói đào được rải rác nơi này nơi nọ, và được khoa học định tuổi là ngói ấy chế tạo vào đời nhà Hán. Đó là ngói mỏng, y hệt như ngói ngày nay của Tàu hay của ta. Có thể nào mà biến chế loại ngói mỏng ấy ra thành nghiên mực được chăng ?

Cái nơi lõm của các nghiên mực có cạnh lăm cũng phải sâu được một phân tây trong khi đó thì ngói nhà Hán cũng chỉ dày tối đa có một phân tây mà thôi. Nếu mài ngói để tạo ra vũng chứa mực, chứa bông hút mực, thì bề sâu của vũng sẽ choán hết bề dày của ngói, tức *ao mực ấy sẽ không dày* được, và sau vài tiếng đồng hồ thì mực sẽ thấm lậu qua cái đáy ao, đáy này chỉ còn là một lớp đất nung dày không tới một ly tây.

(Bình Nguyên Lộc)

Nỗi băn khoăn của “trái” và “quả” trong tiếng Việt

Dùng chung cho trái cây, người miền Nam có “trái” (người miền Bắc nói “quả”): trái chuối, trái xoài. Loại hoa trái hay sự vật nào đơm thành chùm, thành nhúm, loại từ cứ vậy mà biến dạng: chùm nho, chùm hoa, chùm chìa khoá, nhúm tóc, chùm lông ...

Riêng trứng gà, trứng vịt, Bắc nói "quả", Nam không nói "trái" mà dùng từ "hột"; Bắc đa sự: "quả trứng gà", Nam ngắn gọn: "hột gà". "Hột" hay "hạt" (giọng Bắc) còn là loại từ dành cho những mầm cây trái (có thể suy ra, vì lẽ đó mà người miền Nam nói "hột gà", "hột vịt" chẳng?): Hạt na, hạt nhãn, hột sầu riêng, hột xoài, ... Nhỏ hơn có: hạt tiêu, hạt vừng, hột gạo, v.v... Và, ngay cả những mảnh vụn của tổng thể: hạt sạn, hột cát, hạt mưa... là những thứ không có mầm miếc gì ráo.

Ca dao Việt nam có những câu tỏ tình mặn mà:
Hột muối mặn, ba năm còn mặn.
Lát gừng cay, sắc chín nước còn cay.
Anh thương em cha mẹ không hay,
như ngọn đèn trước gió, biết xoay hướng nào

(Ngô Nguyên Dũng)

Thành ngữ tục ngữ...sai

Nhân nào quả ấy

Ý nói Con cái chịu ảnh hưởng sâu sắc của cha mẹ.

Hoàn toàn sai! "Nhân nào quả ấy" thực chất là luật "nhân quả", nhà Phật gọi là *nhân duyên* và *quả báo*: Có nhân ắt có quả, có quả ắt có nhân. Quả báo lành là do nhân duyên lành, quả báo dữ là do nhân duyên ác. Ví như gieo giống (nhân) ngọt thì sinh trái (quả) ngọt; gieo giống (nhân) đắng thì sinh trái (quả) đắng.

Có một số câu gần nghĩa như: "Nhân viên quả mãn" (Nhân tròn quả tròn) "Ác giả ác báo, thiện giả thiện lai" (Ác với người sẽ bị báo ác, tốt thì sẽ gặp được điều tốt) "Gieo gió gặt bão", v.v...

Nói đến nhân quả là nói đến *quy luật tất yếu*, đâu chỉ là "con cái chịu ảnh hưởng sâu sắc của cha mẹ" như cách giải thích của GS.

(Hoàng Tuấn Công)

Nghè là gì?

Một hình thức của *đền miếu, thờ thần thánh*. Đây là kiến trúc thường có mối quan hệ chặt chẽ với một di tích nào đó.

Nghè có khi thờ thần hoàng ở làng nhỏ, được tách ra từ làng gốc như *Nghè Hải Triều* (Cẩm Giàng – Hải Dương).

Nghè cũng có thể là *một ngôi đền nhỏ* của một ông thần trong xã nhằm thích ứng với dân sở tại để tiện việc sinh hoạt tâm linh khi ngôi đền chính thờ cúng thường nhật, như *Nghè ở Trường Yên* là một kiến trúc phụ của đền vua Đinh.

Hiện *Nghè ở Trường Yên* được xem là ngôi nghè cổ nhất được tìm thấy từ thế kỷ XVII.

Sáng tạo

Lần đầu tiên khái niệm "sáng tạo" được các nhà tư tưởng cổ Hy Lạp triết luận trong những bình giảng về viết văn, theo họ *viết văn trước hết như là sự bắt chước của những người đi trước*, nhưng người sáng tác vẫn có quyền được... sáng tạo.

Theo đó nhà văn có thể viết về cái vốn có thực và ngược lại, cũng có thể nói về cái không thể có.

Hay nói khác đi, *thực sự không có... "sáng tạo"*.

Ký

“Ký” nằm giữa văn học và báo chí, bài báo đòi chính xác, nhưng từ chối cảm nghĩ của người viết ra nó. Trong khi bài văn, phải chứa cảm nghĩ của tác giả. Anh viết gì thì viết, *phải có tâm hồn, trí óc anh trong ấy, mới là viết văn!*

“Ký” là văn, không phải báo, vì ký có chứa cảm nghĩ của...“ký giả”. Ký dễ bị nhầm với báo, vì ký kể chuyện thật, người thật.

(Thu Tứ)

Chữ nghĩa đường văn ngũ chữ Một số từ ngữ cổ hiện nay vẫn còn dùng

‘Vải vóc’ là một từ ghép với chữ ‘vóc’ cũng có nghĩa

– Vải là chỉ bông hoặc đồ dệt bằng chỉ bông;

– Vóc là *một xấp hàng lụa vừa đủ một quần là sáu thước may.*

Ngày nay thì vải không nhất thiết là dệt bằng chỉ bông mà có thể dệt bằng nhiều chất liệu khác. Còn vóc thì ít khi thấy dùng một mình nữa, người ta thường lầm tưởng ‘vải vóc’ là từ láy.

(Nguyễn Lương Thịnh)

Tại sao gọi người Bình Định là “dân Nẫu”

Nói nôm na, tiếng Nẫu là tiếng địa phương của vùng Bình Định và Phú Yên có nghĩa là *họ*, hay *người ta*, vì là “đại từ nhân xưng” nó nằm ở vị trí ngôi thứ ba vừa số ít mà cũng vừa số nhiều.

Ví dụ thay vì hỏi “Hôm nay người ta đi đâu mà nhiều vậy?” thì người dân Bình Định và Phú Yên hỏi là “Hôm nay *nẫu* đi đâu mà nhiều vậy?”. Hay “Cái nhà này là của họ” thì dân Nẫu sẽ nói là “Cái nhà này là của *nẫu*”.

(Nguồn: Bình Định Xưa / Dansaigonxua)

Trai thương vợ nắng quái chiều hôm

Nắng quái chiều hôm: Nắng cuối ngày, ám chỉ tuổi già, tuổi xế chiều của đời người.

Đàn ông xưa lo việc nông tang nên không có thì giờ săn sóc vợ. Chỉ khi lúc về già, sức tàn lực kiệt các ông mới được nghĩ ngơi, mới gần gũi chăm lo cho nhau.

(Việt Chương - Thành ngữ, tục ngữ, ca dao VN)

Về trong phố xưa - 1

Tranh Bùi Xuân Phái được nhiều người sưu tập, nhất là những tranh nhỏ vẽ trên carton, trên giấy. Viết về anh cũng đã nhiều, từ bạn anh, Nguyễn Tuân với “Phố Phái”, đến Ngô Văn Tạo với “Bùi Xuân Phái” bài viết như một bài thơ xuôi dài tặng cho một đạo sĩ chưa hết cuộc hành trình... Rất nhiều nữa, Trần Hậu Tuấn, một người sưu tập tranh trẻ tuổi từ Hà Nội vào sống ở Sài Gòn, đã bỏ tiền ra in sách tranh của Bùi Xuân Phái, gồm nhiều tranh quý trong bộ sưu tập của anh, kèm với bài viết của: Thái Bá Vân, Dương Tường, Jeffrey Hantover (Mỹ), Francois Thierry (Pháp).

Làm sao quên được căn phòng nhỏ treo đầy tranh, với chiếc ghế nệm dài màu đỏ sậm, gần như duy nhất, đặt cạnh cửa sổ không đủ ánh sáng, nơi anh ngồi vẽ, đọc sách, uống rượu, trò chuyện

cùng bạn bè – cũng như chiếc divan duy nhất, nơi ngồi, nằm, rít thuốc lòn, uống rượu sáng khoái cùng bạn bè của anh Văn Cao ở phố Yết Kiêu, anh Phái thì ở ngõ 87 phố Thuốc Bắc.



Những lần ra Hà Nội, đi với Thái Bá Vân đến thăm, uống ly rượu cùng anh, hay cùng nhau ra ngồi uống bia hơi bên chân cầu, góc phố nào tôi không nhớ tên, từ Ô Quan Chưởng đi thẳng đến... Ô Quan Chưởng cũng là cảnh anh thường vẽ.
(Đinh Cường)

Bên lề chữ nghĩa

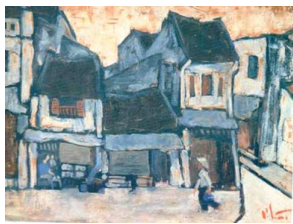
Hà Nội những điều nhỏ bé bạn nên làm khi...”quờn”

Thấp hương tại Văn Miếu Quốc Tử Giám cho học giỏi

(Nguồn: Tôi đi đâu)

Về trong phố xưa - 2

Tôi đặc biệt yêu thích tranh phố của anh. Như yêu *đôi vàng nhạt nguyệt... rọi xuống trăm năm một cõi đi về...*



Ở Bùi Xuân Phái còn gần gũi hơn với màu gạch tường kinh niên, màu ngói già trăm năm mưa nắng bên góc phố với màu xám nâu rất trầm, rất buồn.

(Phố Hàng Bạc)

Như anh đã cất dấu nhiều kỷ niệm trong những vệt sơn dầu rạo rục như Vlaminck sau từng ô cửa ngẩn ngơ của phố Hàng Mắm, Hàng Bè, Hàng Bạc, Hàng Muối...

Lời nhạc và bước chân của chúng tôi thời tuổi trẻ, giang hồ đây đó, *sáng ở đầu sông nhớ núi, đêm nằm trong núi nhớ sông*. Buổi chiều lang thang trên đồi Montmartre lần đầu tiên cùng Thanh Tuệ, nay Thanh Tuệ cũng không còn nữa, mới thấy cái màu trắng loang lổ trên nền trời, góc phố của Utrillo thật là dữ dội. Cũng như Bùi Xuân Phái, hai họa sĩ vẽ phố cùng có những mảng màu trắng luôn ám ảnh tôi, màu trắng kỳ quái của một số phận tài hoa, hình như để chịu đọa đầy cho nghệ thuật.

Sau ngõ Phát Lộc, Ô Quan Chưởng, trong chúng ta, ai không có những góc phố mang nhiều kỷ niệm, mong một lần về.

(Đinh Cường?)

207 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Nói cách khác, giá trị lớn nhất ở tùy bút Nguyễn Tuân là những phát hiện có tính thẩm mỹ; ở Vũ Bằng là những phát hiện có tính tâm tình và ở Võ Phiến là những phát hiện có tính nhận thức. Viết về cái gì, Nguyễn Tuân cũng chú ý, trước hết, đến khía cạnh mỹ thuật; Vũ Bằng chú ý, trước hết, đến các kỷ niệm và Võ Phiến chú ý, trước hết, đến ý nghĩa văn hoá.

Có thể nói đặc điểm nổi bật nhất trong diện mạo văn học của Võ Phiến chính là sự kết hợp hài hoà giữa tư cách nhà nghiên cứu và nhà tùy bút. Sự kết hợp này tạo ra sự sâu sắc cho nhà tùy bút Võ Phiến và sự duyên dáng cho nhà nghiên cứu Võ Phiến. Viết biên khảo, hiếm khi Võ Phiến tìm được cảm xúc và giữ được sự nghiêm nghị vốn được xem như một quy ước có tính thể loại

của phong cách nghị luận. Ông không những ghi nhận và phân tích tư liệu hay sự kiện mà còn xuyt xoa trầm trở, thán phục hay than thở, cảm khái, đôi khi, một cách khá ồn ào. Giọng văn ấy làm cho các tác phẩm biên khảo của Võ Phiến trở thành nhẹ nhàng và hấp dẫn: ấn tượng nhẹ nhàng và hấp dẫn ấy khiến người đọc dễ ngỡ Võ Phiến đang nói chuyện phiếm, một cách tùy hứng, chứ không phải đang trình bày của một quá trình tích lũy và phân tích tư liệu lâu dài và vất vả của ông. Từ cảm giác ấy, oái oăm thay, người ta đâm ngờ vực tư cách nhà nghiên cứu của Võ Phiến. Sự ngờ vực ấy không hề thấy khi người ta đọc Bình Nguyên Lộc hay Sơn Nam. Các thao tác nghiên cứu của những cây bút ấy đúng theo quy định của giới hàn lâm hơn Võ Phiến chăng? Không đâu. Sự khác biệt chỉ đến từ giọng văn. Giọng văn của một nhà tùy bút. Nó tạo ấn tượng là Võ Phiến đang... *khảo chơi*.

Chữ "khảo chơi" này là chữ của Võ Phiến khi ông giới thiệu Lê Văn Lân, một bác sĩ y khoa viết một cách "ung dung, khinh khoái", "chập chờn khắp nơi" và "di chuyển thoăn thoắt" từ đề tài này sang đề tài khác. Rồi Võ Phiến bênh vực giùm cho Lê Văn Lân:

Nhưng ai bảo cái khảo chơi không quan trọng bằng cái khảo thiệt? Những nhà nghiên cứu cặm cụi đo từng cái xương sọ của người ta, hì hục khai quật di chỉ xưa, mần mò nhật nhật từng lưỡi búa mũi tên v.v... để tìm về nguồn gốc dân tộc, chắc gì khỏi mừng rơn khi có người nhờ lai rai đi ném mắ mà chợt phát giác ra mối liên hệ gốc gác giữa các dân tộc từ bắc đến nam Á châu? chợt nhờ mắ mà thấy ngay sự sai lầm của các sử gia từng chủ trương rằng dân Việt có nguồn gốc Hoa? Đi khảo thiệt với cái búa khảo cổ lăm lăm trong tay thì trông khả kính; nhưng kẻ tài hoa đi khảo chơi, chỉ mang theo chiếc lưỡi giấu trong mồm, trông khả ái biết bao. Và gần gũi chúng ta biết bao."

Đọc, tôi cứ ngỡ như Võ Phiến đang nói về chính ông.

(Đi tìm Võ Phiến - Nguyễn Hưng Quốc)

Vài ý về dùng chữ trong thơ

Nắng miên du chảy ngược chiều nổi nhớ

Đây là 1 câu thơ trong bài thơ "nổi tiếng" ở VN. Xin tác giả giải thích giùm "*Nắng miên du*" là gì? Nắng "đi vào giấc ngủ/ đi trong tư thế ngủ" hay nắng "bước đi đi hoài"?

Tuy nhiên câu thơ sau đây dùng cụm chữ Miên du rất ấn tượng:

Vô thường năm tháng bước miên du

(Trần Kiêm Đoàn)

Ở đây Miên du: Viễn du xa rộng kéo dài trong không gian và thời gian. Cùng một chữ nhưng hiểu rõ nghĩa nó, đặt đúng chỗ thì cả thơ mới hời hợt, chứ không thể dùng càn, *cố tình tạo dáng làm câu thơ vô nghĩa* và do đó ảnh hưởng xấu đến toàn bài.

(Nguyễn Lạc)

Góp nhặt phổ văn ngũ chữ

Cái duyên nhà thơ Tú Mỡ với đất Phù Lưu

Trong bài viết "*Anh Tú Mỡ bị Tây bắt*" nhà văn Tô Hoài cho biết: sau Đại hội chiến sĩ thi đua họp tại Chiêm Hóa ở Tuyên Quang năm 1949, ở đó nhà thơ Tú Mỡ được phong là chiến sĩ thi đua ngành văn hóa, nhà thơ về gia đình đang tản cư ở Bắc Giang. Nhà văn Tô Hoài kể tiếp:

"Có đến mấy tháng đã qua, chưa thấy anh Tú Mỡ về cơ quan (Hội văn nghệ tản cư lên chân dãy núi Tam Đảo ở làng Yên Dã) và cũng không có tin tức. Cũng không ai để ý. Trong kháng chiến,

chúng tôi ở khuất nẻo và công tác phân tán. Mọi việc nhanh chậm đều do đôi chân, thật “ngày rộng tháng dài”.

Một hôm, thấy ai như anh Tú Mỡ đi từ ngoài cánh đồng vào lối cơ quan ở trong đồi. Anh Tú Mỡ, vóc người bé nhỏ, bước nhanh nhẹn. Đúng anh Tú Mỡ. Nhưng cách ăn mặc thì lại khác lạ quá, không phải Tú Mỡ quần áo nâu với cái nón lá mọi khi. Người này *đội chiếc mũ sắt trùm hụp*. Bộ quần áo xám xịt, nhiều túi, *có cả hai cái túi bắt gà to kènh trên đầu gối*. Áo mũ của bọn com-măng-đô Pháp. Đôi khi, thường thấy người vùng tè ra mặc như thế. Người ấy đi gần đến nơi. Thì rõ ràng anh Tú Mỡ.

(Thúy Tàn)

Đảo chữ và vị trí chữ trong câu thơ

Xin lại được ghi ra trích đoạn bài viết *Đảo chữ và vị trí chữ trong câu thơ* vì nó cũng liên quan đến đề tài đang bàn luận: Giờ chúng ta xét về "nói đảo"
Hiện tượng "nói đảo" bao gồm *đảo chữ, đảo ngữ...*

Phép đảo chữ:

Đảo: Ngược, đảo ngược.

Trong nói đảo người ta thường dùng lối chuyển đổi trật tự, vị trí các chữ trong một nhóm chữ (nhóm từ)

Bữa sáng rau muống, bữa chiều *muống rau*.

Hay:

Hôm nay có món cà chua,

Ngày mai độc nhất lại mua *chua cà*.

Hoặc:

Cá ăn kiến, kiến ăn cá.

Ngôi ngủ, ngủ ngôi đều ngủ cả

Đứng ăn, ăn đứng cũng ăn thôi

(Nguyễn Lạc)

Góp nhặt phổ văn nghệ chữ

Trần Thanh Mại và tác phẩm phê bình văn học

Trần Thanh Mại (1908-1965) đã từng viết truyện ngắn (*Ngọn gió rừng*, 1932), ký sự lịch sử (*Tuy Lý Vương*, 1938), tiểu thuyết lịch sử (*Ngô Vương Quyền*, 1944). Song các thể loại này dường như chưa đủ để lại dấu ấn cho ngòi bút Trần Thanh Mại. Ông thực sự nổi tiếng khi bước vào lĩnh vực nghiên cứu, phê bình văn học với các tác phẩm *Hàn Mặc Tử* (1941) và *Đời văn* (1942). Ở bài viết này chúng tôi chú ý đến hai tác phẩm có tính chất chuyên luận, trong đó Trần Thanh Mại dựng lại chân dung của hai nhà thơ nổi tiếng Trần Tế Xương và Hàn Mặc Tử.

Xuất hiện cùng thời với Thiếu Sơn, Hoài Thanh, Vũ Ngọc Phan, Trương Tửu...nhưng Trần Thanh Mại lại mang một phong cách riêng rất “độc đáo”. Theo đánh giá của Vũ Ngọc Phan, lối phê bình của Hoài Thanh “rất những cái hay cái đẹp”, của Trương Tửu “thiên kiến, không công bình”, của Trần Thanh Mại khách quan và “tiến bộ hơn, tuy vậy vẫn còn nhiều hạn chế”.

(Tôn Thảo Miên)

Cuộc di cư của chữ nghĩa

Với cái nhìn nhân bản thì chữ nghĩa có một cuộc sống, có dòng sinh mệnh, có thể mất, có thể còn, trôi nổi như đời sống một người. Nhiều chữ nay đã chết, nằm chôn vùi trong nghĩa địa của các Bảo tàng hay sách cổ. Nói ra cũng ngậm ngùi.

Xin trích dẫn một số chữ nghĩa làm bằng chứng về sự mất còn này. Trong lời mở đầu báo Nam Kỳ địa phận, số đầu tiên, năm 1907 có những câu như sau:

“Bỏn báo kính cáo, tòa báo đã ước ao cho con nhà Annam, đua nhau tấn tài, tấn đức, thông phần đạo, ngoan việc đời”...

Tờ báo có ý khai đường văn minh cho nhân dân đặng tấn phát cho mọi bề, việc đạo việc đời đều thông thuộc.

Xin trích dẫn một đoạn khác:

“Lời rao cần kíp. Bỏn báo gửi cho mỗi người hai số nhật trình đầu hết mà xem thử, như ai bằng lòng mua thì đem ba đồng bạc đến mượn cha Sở mua dùm”.

Trong một trả lời bạn đọc, chúng ta nghe thử lời rao sau đây:

“Bỏn báo có nhận được một mandat của một ông nào đó không đề tên, không đề địa chỉ, nhưng yêu cầu gửi báo”.

Tức cười thật. Nhưng 25 năm sau, trong tờ L'Impartial viết vào ngày 20/11/1929, ta thấy lối viết đã nhẹ nhàng thông thoát hơn:

Sự giải phóng người Annam về phương diện thương mại và kỹ thuật chỉ là một huyền thoại.

Bạn đọc thấy có nhiều chữ được sử dụng cách nay một thế kỷ đã không còn được dùng nữa như *bỏn báo kính cáo, nhật trình, con nhà Annam, tấn tài tấn đức, khai đường văn minh*. Nhưng có nhiều chữ vẫn được dùng cho đến ngày nay như chữ *Cha Sở* và nhất là những chữ khá chuyên môn cách nay 70 năm như giải phóng, phương diện thương mại và kỹ thuật, *huyền thoại* vẫn còn được dùng. Nhất là chữ *huyền thoại* mà người viết có cảm tưởng là nó chỉ được dùng sau này trong Triết học Tây Phương mà thôi. Hóa ra nó đã có một nguồn gốc lâu đời đến thế. Vấn đề là tìm hiểu xem – những chữ *bị mòn, mất đi...* ở trên – tại sao chúng không còn được dùng nữa.

Sự mất còn của một chữ trước hết là thói quen, rồi sự sỏi mòn, sự được dùng ít hay dùng nhiều, tính địa phương, sự sáng tạo của các nhà văn, nhà báo, dụng ý chính trị và cuối cùng là các cuộc di dân. Và đặc biệt nhất là cuộc di cư năm 1954 cũng là mục tiêu của bài viết này.

(Đặng Trần Huân)

Góp nhặt phổ văn nghệ chữ

Tác giả tiểu thuyết Cậu chó - 1

Về tiểu thuyết Cậu Chó đăng hằng ngày trên Trắng Đen, lúc đó rất ăn khách. Đọc giả luôn theo dõi không thua gì truyện chường của Kim Dung thời đó như Tiểu Ngạo Giang Hồ rồi Lộc Đỉnh Ký (do cha con ông Từ Khánh Phụng đến Từ Khánh Vân chuyển ngữ từ tờ Minh Báo của Hong Kong)

Tiểu thuyết Cậu Chó được bác Tô Văn ký tên Trần Đức Lai, viết bằng giọng văn Huế. Cậu Chó sở dĩ “ăn tiền” vì thời gian đầu được đăng cùng lúc với thiên phóng sự điều tra về “Vụ Martin Bokassa, con gái của Tổng Thống Cộng Hòa Trung Phi”. Sau khi thiên điều tra về con gái TT Bokassa kéo dài hơn 5 tháng thì chấm dứt, đọc giả đã say với tiểu thuyết Cậu Chó, cho nên tiểu thuyết này lúc đó trở thành tác phẩm đang “nuôi” tờ báo về sau. Đó là chuyện nói về tiểu thuyết

Cậu Chó vì sao ăn khách, dù bác Tô Văn không phải là nhà văn chuyên nghiệp như Lê Xuyên, Trọng Nguyên, Dương Hà, bà Tùng Long v.v...

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Việc dễ mà không làm cho khó,
Thì làm chó gì có... thịt chó mà ăn?

Góp nhặt phổ văn ngũ chữ

Tác giả tiểu thuyết Cậu chó - 2

Rồi cái ngày tháng 4/75 định mệnh, người người ùn ùn di tản ra nước ngoài, kẻ chạy vô sân bay Tân Sơn Nhất, người chạy ra Bến Bạch Đằng hay Tòa Đại Sứ Mỹ. Tôi nhớ sáng 29/4, bác Tô Văn và gia đình, mượn được chiếc xe hơi chở hàng của bà chủ quán cơm Lê Lai để đưa bầu đoàn thể từ từ hẻm Quốc Thanh đến tòa soạn báo Trắng Đen để hỏi thăm tôi, tin về chiếc tàu chở gia đình ông chủ nhiệm Việt Định Phương đang đậu khúc nào trên Bến Bạch Đằng, để bác cùng gia đình ra đó cùng ra khơi.

Tôi biết chiếc tàu đang đậu gần Cột cờ Thủ Ngữ, gia đình chủ nhiệm Trắng Đen cùng một số phóng viên đang có mặt ở trên chiếc tàu này. Nhưng vì Trọng Viễn (em ruột ông Việt Định Phương) có dặn tôi, không được chỉ cho bất kỳ ai đến chỗ neo tàu, vì tàu đã quá đông người. Cho nên tôi phải nói dối với bác Tô Văn, là tàu đã chạy từ đêm 28/4, đồng thời chỉ dẫn bác ra chỗ sông trước nhà thương Chợ Quán, đang có tàu đón người di tản

Bác Tô Văn rất mừng và cho xe chạy ngay ra đó. Và sau đó.... Không bao giờ còn tin gì về bác Tô Văn – Trần Đức Lai nữa.

Tướng mạo con người qua ca dao, dân ca

Má bánh bầu xem lâu muốn chữi
Mặt chữ điền tiền rưỡi muốn mua

Nỗi băn khoăn của “con” và “cái” trong tiếng Việt

Với riêng loại từ "con", người viết nhận thấy có vài đặc thù: vừa dùng ám chỉ thiếu niên nam nữ, vừa phân định giới tính phụ nữ, và định loại cho số đông thàm lạng: thú vật.

Theo chữ nghĩa, *những gì tự chúng có thể cục cựa, nhúc nhích được, đều là "con", từ "con người" cho tới "con vi khuẩn"*. Ngay tới cảnh vật, nếu chuyển động được, là "con" tuốt: *con sông, con suối*. Đối với "con đường", tuy không trực tiếp chuyển động, nhưng theo tôi, vì dòng xe cộ ngược xuôi khiến ta có cảm giác "đường" cũng chuyển động, thôi thì... *"con" luôn cho khoẻ!*

Ấy, không đơn giản vậy đâu! Bới lông tìm vết, rớt cuộc cũng ló ra vài thứ không thuộc vào số đông thàm lạng nói trên, không biết nhúc nhích, cục cựa gì ráo, mà "cái" giống người Việt ma mãnh kia, có lẽ nhằm hôm ăn không ngồi rồi, gán luôn cho "con": *con ốc (đinh vít) và con dao*. Cho "con ốc" có thể đôi co lý luận như sau: vì lỡ mang danh nghĩa một loài sinh vật có vỏ cứng, nên thành "con" là phải rồi, oan ức gì nữa? *Còn dao? Rắc rối dữ!*

(Ngô Nguyên Dũng)

Những cuộc đổi họ lớn trong lịch sử

Từ họ Lý ra họ Nguyễn

Tháng tư năm nhâm thìn (1232), nhân việc ban chữ húy về tiên tổ họ Trần, ông nội của Trần Thái Tông tên là Trần Lý, nên Trần Thủ Độ ra lệnh buộc con cháu họ Lý phải đổi thành họ Nguyễn.

Năm 1232, tôn thất nhà Lý tập trung làm lễ tế tổ tiên ở *thôn Thái Đường, xã Hoa Lâm (nay thuộc Bắc Ninh)*. Trần Thủ Độ cho làm nhà tế lễ bằng tre lá trên một cái hầm, khi con cháu nhà Lý tập trung hành lễ, Trần Thủ Độ ra lệnh chôn sống hết con cháu nhà Lý để dứt điểm một vấn đề làm cho Trần Thủ Độ lo lắng bấy lâu nay. Sau cuộc thanh trừng khủng khiếp này, con cháu nhà Lý không còn dám về Bắc Ninh làm lễ tế hàng năm, và họ thay tên đổi họ sống lẫn lộn trong dân gian để tránh bị tiêu diệt.

Vì vậy *hoàng tử Lý Long Tường, con trai thứ của Lý Anh Tông đã bỏ nước ra đi năm 1226, cùng đoàn tùy tùng khoảng 40 người vượt biên sang lập nghiệp ở bắc Cao Ly.*

(Trần Gia Phụng)

Học lại chữ Hán

Tôi không nhờ các cụ ta giải đáp thắc mắc của tôi về cái nghiên mực, vì cụ nào cũng tin vào lời kể của các cụ, nên tôi mới đi hỏi người Tàu. Người mà tôi hỏi là ông Lý Văn Hùng, người Quảng Đông ở Chợ Lớn. Ông này chỉ là thầy giáo Tàu thôi, nhưng đã viết được vài quyển sách về lịch sử cận đại của miền Nam bằng chữ Tàu, và nhứt là ông ta đã được chánh phủ của chế độ cũ của ta mời dạy Quan Thoại và văn hóa Trung Quốc ở Văn khoa Đại học ta, nên tôi nghĩ rằng chắc ông ta cũng không dở lắm.

Nghe tôi kể chuyện nghiên mực, họ Lý cười rồi đáp ngay: “Chuyện này thì người Hoa chúng tôi cũng có kể, và quả có loại nghiên mực đó thật sự, và rất được người Tàu quý. Nhưng người Việt Nam đã hiểu lầm về chữ nghĩa được chép ra ở các sách kể câu chuyện này. Chữ *ngõa* không phải chỉ có một nghĩa là *ngói* thôi đâu. Xưa, *ngõa chỉ đất nung*, tức *gạch* cũng được gọi là *ngõa*, chứ không gọi là *chuyên* như ngày nay.

Vậy là *nghiên mực* đó được làm bằng *gạch* của cung Vị Ương chứ *không phải là bằng ngói* của cung Vị Ương đâu

(Bình Nguyên Lộc)

Ao nghiên ruộng chữ: người trăm năm cũ Thẻ loại “Truyện ngắn”

Liêu trai chí dị - Bồ Tùng Linh

Liêu trai chí dị có kết cấu theo thể loại “truyện ngắn” với lời văn ngắn gọn. Với khuôn khổ hạn hẹp của *thể loại truyện ngắn*, khi miêu tả nhân vật, tác giả không như họa sĩ truyền thần vẽ tỉ mỉ từng chi tiết mà theo lối vẽ rồng điểm nhãn, nắm lấy những chi tiết có tính chất đặc trưng mà khắc họa.

Liêu trai chí dị chịu ảnh hưởng của tiểu thuyết chí quái đản đời Ngụy Tấn và truyện đời Đường nhưng cách viết thì có nhiều sáng tạo: chú ý những tình tiết éo le, luôn thay đổi cách viết để hấp dẫn người đọc. *Liêu trai chí dị* (những chuyện quái dị chép ở căn lều tạm), là tập *Đoản thiên tiểu thuyết* (truyện ngắn) gồm 431 thiên, ra đời vào đầu đời nhà Thanh (cuối thế kỷ 17) của Bồ Tùng Linh

Trong 2 từ *Liêu Trai* thì từ "*Trai*" là chính từ, còn từ "*Liêu*" chỉ là bổ túc từ. Từ "*Trai*" có rất nhiều nghĩa như "phòng học". Từ "*Liêu*" có nghĩa là "sơ sài", "tạm bợ". Vậy *Liêu Trai* có nghĩa là phòng học (cũng có thể *lh phòng đọc sách ngày xưa*) sơ sài tạm bợ. Thật ra trước đó *Liêu trai chí dị* có

tên là "Quỷ Hồ truyện". Nhưng có lời đồn rằng trong lúc ông đi thi hương, quỷ hồ cứ quanh quẩn ngoài lều khiến ông sợ hãi nên đổi tên thành *Liêu trai chí dị*.

Đề tài của *Liêu trai chí dị* do (1) Bồ Tùng Linh sưu tầm trong dân gian, hoặc rút từ *truyện chí quái* đời Lục triều và các *truyện truyền kỳ* đời nhà Đường rồi sáng tạo thêm. Hầu hết các truyện nói về thần tiên ma quái, hồ li lang sói, cho tới cây cỏ hoa lá, khói mây gạch đá, v.v.... Nhưng không chỉ vậy, xuyên suốt các tác phẩm là những câu chuyện về người và việc trong cuộc sống đời thường.

(Đỗ Ngọc Thạch)

(1) Bồ Tùng Linh (1640-1715), tự là Liêu Tiên và Kiếm Thần, cũng có người gọi ông là *Liểu Tuyên cư sĩ*, là một văn sĩ người Trung Hoa dưới triều đại nhà Thanh.

Bồ Tùng Linh sinh ở Truy Xuyên, Sơn Đông. Ông có thể có tổ tiên là người Mông Cổ. Năm 19 tuổi, ông đỗ tú tài trong khoa thi, nhưng phải mãi đến năm 71 tuổi ông mới đỗ cống sinh.

Chữ Nho, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ

Khổng tử người nước Lỗ đem đạo Nho đi rao giảng cũng được các vua chúa các nước theo. Cách mạng Tân Hợi 1911 thành công lật đổ phong kiến Trung Quốc. Chính phủ Trung Hoa dân quốc đã ra *sắc lệnh bãi bỏ học thuyết Khổng tử*, kể từ đây *không thờ Khổng tử* nữa vì trái với chế độ dân chủ.

Đến thời cách mạng văn hóa Tàu lại tổ chức phong trào "Phê Lâm, phê Khổng" rộng rãi khắp toàn quốc.

(Vũ Anh Tuấn)

Ao nghiên ruộng chữ: người trăm năm cũ Thể loại "Truyện ngắn"

Ba ông tiên



(1) trích trong *Liêu trai chí dị* của *Tân Đà dịch*, Tân Dân xuất bản năm 1939

Một người học trò vào thi ở Kim Lăng, qua huyện Túc Thiên, gặp ba ông đồ cùng nói chuyện rất khoáng đạt, bụng lầy làm thích lắm, mua rượu thết uống rồi cùng vui vẻ bày tỏ họ tên với nhau. Một người là Giới Thu Hành, một người là Thường Phong Lâm, một người là Ma Tông Từ.

Rượu uống rất vui, trời tối lúc nào không biết. Giới nói: "VẬY CHỖ NHÀ TRANH KHÔNG XA ĐÂY, XIN TIỆN MỜI ĐƯỢC QUÁ BỘ TẠM NGHỈ". Thường và Ma đứng dậy lôi áo gọi đầy tớ cùng nhau mời cùng đi. Đến chỗ núi phía bắc làng, chợt thấy có nhà cửa, có dòng nước chảy quanh, phong cảnh thực đáng yêu. Vào nhà rồi nói, Ma nói: "Từ trước ta vẫn chơi với nhau bằng văn chương, nay ngày thi đã đến nơi, không nên bỏ uống phí đêm tối, xin nghĩ bốn đầu bài, chọn lấy một, văn làm xong hãy cùng uống rượu". Chúng đều theo, mỗi người viết một đầu bài, viết để ra trên kỹ, ai nhật được bài nào, đến chỗ làm riêng nghĩ ngợi làm.

Chưa hết canh hai, mọi người đều xong cả bản rập, rồi cùng đưa lẫn cho nhau xem. Ông đồ đọc ba bài làm rất là khen hay, chép bản thảo mà cất đi. Chủ nhân đem rượu ra kính khách, chén lớn uống ngum to, đều say cả. Khách đứng dậy xin thôi, chủ nhân bèn đưa khách đến một chỗ mà ngủ.

Trong lúc say không cởi giày nữa, mặc cả áo ngủ liền, tỉnh dậy thấy mặt trời đã lên cao, nhìn bốn xung quanh không có nhà cửa gì chỉ hai thầy trò nằm với nhau chỗ hang núi. Sợ quá gọi đầy tớ dậy nốt, thấy ở cạnh có một cái động, như nước rót chảy ra, tựa ngò hay là mê chãng. Nhìn vào trong bọc, thời ba bài văn làm cũng còn cả. Xuống núi hỏi những người ở gần đó, mới biết chỗ ấy gọi là động ba vị tiên, vì trong động có ba con cua, rắn và ếch ương rất thiêng, thời thường vẫn ngồi chơi người ta trông thấy cả.

Sau rồi ông đỗ vào trường thi, được ba bài đều trúng cả với ba bài tiên làm cho, thành thủ được đỗ đầu.

(nguồn: Nhị Linh)

Ca dao

Chúng ta không thể nào bỏ qua nền thi ca bình dân mà ca dao là một trong những thể loại quen thuộc này. Từ lâu, ca dao đã đi vào lòng dân tộc về những nét bông đùa, hóm hỉnh, dí dỏm trong kho tàng văn chương bình dân của tiếng Việt ta. Như:

Ai đời chồng thấp, vợ cao,
Rờ vú không tới lấy sào mà quơ.

Còn về phụ nữ nhan sắc tàn phai, ca dao ta có câu châm biếm:

Mồ cha con bướm khôn ngoan,
Hoa thơm bướm đậu, hoa tàn bướm bay.

(Lê Thương - Ca dao trào phúng)

Ao nghiên ruộng chữ: người trăm năm cũ Thể loại “Truyện ngắn”

Lời “Đề tựa” của *Liêu trai chí dị* là một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt:

Cô vọng ngôn chi, cô thính chi
Đậu bằng qua giá, vũ như ty
Liệu ưng yếm tác nhân gian ngữ
Ái thính thu phần quỹ xướng thi
(Ngư Dương Lão Nhân đề)

Nói láo mà chơi! Nghe láo chơi
Giàn dưa lún phún hạt mưa rơi
Chuyện đời hảnh chán không buồn nhắc
Thơ thần nghe ma đọc mấy lời
(Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu dịch).

Bồ Tùng Linh đã họa vần lời *Đề tựa* của Ngư Dương Lão Nhân như sau:

“Chí dị” thư thành, cộng tiểu chi
Bố bào tiêu sắc, mấn như ty
Thập niên phả đặc Hoàng Châu ý
Lãnh vũ hàn đăng, dạ thoại thì.

Dịch thơ:

“Chí dị” làm xong, cất tiếng cười
Tóc mai trắng nõn, áo bào tươi
Mười năm mới hiểu lời Tô Tử (1)
Mưa lạnh, đèn tàn, kể láo chơi!
(Giáo sư Nguyễn Huệ Chi dịch)

Thông thường, “Đề tựa” nhằm hướng người đọc vào ý đồ nghệ thuật của tác giả hoặc tư tưởng của tác phẩm. Lời “Đề tựa” ở đây là của nhà thơ Vương Sĩ Trinh, hẳn là một “thi hữu” của họ Bồ cho nên đó vừa là “hướng người đọc” vừa là “bình luận” về *Liêu trai chí dị* của Vương Ngự Dương: “Đó là chuyện ma quỷ, Hồ ly (cho nên lúc đầu đặt tên cho tác phẩm là *Quy Hồ truyện*) nhưng đích thực là *Chuyện đời thường*”.

Vương Ngự Dương còn dùng lại câu nói của nhà thơ Tô Đông Pha “Cô vọng ngôn chi” như là muốn lôi kéo thêm bạn văn cho Bồ Tùng Linh trong việc chọn phương cách “Nói láo” này là rất cao tay! Và trong bài họa thơ, họ Bồ nói “Mười năm mới hiểu lời Tô Tử” thì quả là thủ pháp nghệ thuật “Nói láo” này không hề đơn giản, không dễ thực hiện mà cũng không dễ hiểu ngay được. Có lẽ, sau này, người ta đã mượn cái tích “Nói láo” này để nói về cái nghề nhà báo: tưởng như là nói láo mà chính là nói thực.

(Đỗ Ngọc Thạch)

(1) Tương truyền, khi Tô Đông Pha ở Hoàng Châu, lúc tiếp khách, thường bảo họ kể những chuyện phóng đãng, không cần giữ lễ. Ai không nói được thì ông ép nói chuyện ma quỷ. Lại có người nói không có ma quỷ thì ông bảo: “Cứ nói láo đi” (*Cô vọng ngôn chi*). Trong bài thơ *Đề từ*, Vương Ngự Dương đã sử dụng câu nói này.

Ô Chợ Dừa

Nếu lần giờ các tài liệu thư tịch cũ, ta sẽ thấy ô Chợ Dừa thường được nhắc tới trong “5 cửa ô” còn sót lại là: Ô Quan Chưởng, Ô Cầu Giấy, Ô Chợ Dừa, Ô Đông Mác, Ô Cầu Dền
Trên con đường từ Giảng Võ – đê La Thành - Hàng Bột – Ngã Tư Sở - Bến xe điện Cao-Xà-Lá. Và có...ngã năm ô Chợ Dừa (1).



Theo *Thượng Kinh ký sự* của cụ Lê Hữu Trác:

"Một cái thành đất không cao lắm, cạnh là một cái tường nhỏ, trên mặt tường là đường xe ngựa đi, ở mé ngoài hàng rào che kín mít. Dưới chân tường là hào sâu. Trong hào thả chông xem ra rất kiên cố. Thành có ba vọng canh, nơi nào cũng có lính sắp hàng, gươm sáng quắc".

Hà Nội, Hà Nội ơi

Sự thật là trong bài viết của tôi không hề có bất cứ chi tiết nào là hư cấu. Thậm chí, có những chi tiết rất thật mà tôi không dám đưa vào vì nó quá khó tin. Chi tiết ấy thế này:
Một lần, tôi hướng dẫn mấy cô ca sĩ trong đoàn vào một cửa hiệu. Một cô ca sĩ hơn hờ chỉ vào một chiếc áo treo trên cao, líu lo giọng Sài Gòn, nói chị chủ tiệm lấy xuống cho xem. Chị chủ tiệm dòm cô từ đầu xuống chân, từ chân lên đầu, rồi chị nói (rất thông thả, điềm đạm): “*Sài Gòn hả? ... Đéo bán*”. Lúc đó, tôi có cảm giác cô ca sĩ chợt biến thành “Tù Hải chết đứng”. Mà có hay chính tôi cũng biến thành Tù Hải trong khoảnh khắc, không biết chừng.

Viết tới đây, tôi chợt nhớ, trong một bài đăng trên DCVOnline của một độc giả ký tên “Chiều Manh” kể một câu chuyện mang tính tiểu lâm, khó có thể tin là chuyện thật, nhưng phải thừa nhận, câu chuyện này không phải không có tính khái quát.

Và đây là câu chuyện của độc giả “Chiều Manh”:

“...Lần đầu tiên, mới tới Hà Nội, tôi không khỏi ngỡ ngàng, khi tìm nhà của một người quen làm trường một khu phố văn hóa. Thấy có mấy đứa trẻ con đang nô đùa ngoài ngõ, tôi hỏi: "Này các

cháu có biết nhà ông tổ trường khu phố văn hóa ở đâu không?". Một đứa trẻ trai 10 tuổi, ngược nhìn tôi bằng ánh mắt xác lác, ranh mãnh, đáp gọn lòn: "Biết, nhưng đéo chỉ!".

Tôi lắc đầu đi sâu vào ngõ văn hóa, gặp một thanh niên hỏi: "Anh ơi, anh có biết nhà ông trường khu phố văn hóa này ở chỗ nào không anh?". Gã trẻ tuổi này chẳng thèm dòm ngó gì đến tôi, trả lời cộc lốc: "Đéo biết!".

Khi gặp ông trường khu phố văn hóa, tôi đem chuyện này kể cho ông ta nghe với lời than thở: "Anh ạ, các bậc phụ huynh ở đây đã không dạy dỗ con em hay sao mà để chúng nó ăn nói với người khách lạ thô bỉ đến thế hả anh?!".

Chẳng cần suy nghĩ, ông trường khu phố văn hóa đã thuận miệng trả lời tôi ngay: "Có dạy đấy chứ, nhưng chúng nó đéo nghe...".

(Vương Văn Quang)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Quả báo ăn cháo gây răng

Ý nói: Đã làm điều ác, thì phải gánh lấy hậu quả.

Giải thích như GS không sai nhưng không đúng với ý nghĩa cụ thể câu thành ngữ. Hãy lưu ý việc "ăn cháo gây răng": khi đã bị quả báo thì sẽ gặp tai họa khôn lường, phải chịu trừng phạt ngay cả trong những tình huống tưởng vô hại nhất. *Ăn cháo mà cũng bị gây răng cơ mà! Ấy chính là sự đáng sợ của quả báo.*

(Hoàng Tuấn Công)